

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ HÒA THÀNH – TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	4
4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.....	4
4.2. Văn bản tỉnh, thị xã.....	5
5. Sản phẩm giao nộp.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.2. Các nguồn tài nguyên	10
1.3. Hiện trạng môi trường	12
1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
1.5. Dân số và phân bố dân cư.....	14
1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	14
1.7. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp	15
1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	15
1.9. Đánh giá chung.....	17
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	19
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	19
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	27
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước	28
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	29
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	30
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	35
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	44
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	45
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	47

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch	47
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDĐ	47

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	48
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	49
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ.....	50

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận	52
2. Kiến nghị	52

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính Phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị Định
QH	Quy hoạch
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SĐĐ	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
CMĐ	Chuyển mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện	3
Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Hòa Thành	8
Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Hòa Thành	10
Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023	19
Bảng 5: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong năm KHSDĐ 2024.....	20
Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2023	25
Bảng 8: Diện tích đất CMDĐ đã thực hiện phân theo các xã, phường	25
Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi năm 2023	26
Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2023.....	26
Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDĐ 2024 ...	29
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2024	31
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp.....	32
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	34
Bảng 15: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2024 thị xã Hòa Thành.....	35
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã.....	41
Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	44
Bảng 18: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024	46
Bảng 19: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024.....	48

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2022 UBND thị xã Hòa Thành đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2024 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Hòa Thành theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND thị xã Hòa Thành.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	x	x	0
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	x	x	0
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	x	x	0
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	x	x	0
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	x	x	0
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	x	x	0
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	x	x	0
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	x	x	0
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	x	0	0
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	x	0	0
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	x	0	x
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	x	0	0
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	x	0	x
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	0	x	0
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0	x	0
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; “0”: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy trình kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

4.2. Văn bản tỉnh, thị xã

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành;

- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;

- Nghị quyết số 98/2023/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2023;

- Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh thông qua Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3.

- Quyết định 1528/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án “Xác định cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 2463/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2464/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành;
- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định 3739/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;
- Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hòa Thành;
- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành (kèm theo Quyết định phê duyệt).
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).
- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.
- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:
 - UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
 - Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
 - UBND thị xã Hòa Thành : 01 bộ
 - Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành: 01 bộ.
 - UBND các xã, phường : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Hòa Thành được thành lập theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, nằm ở trung tâm tỉnh Tây Ninh; có tọa độ địa lý $11^{\circ}12'41''$ – $11^{\circ}18'41''$ vĩ độ Bắc, $106^{\circ}5'9''$ - $106^{\circ}12'13''$ kinh độ Đông. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu.
- Phía Nam giáp huyện Bến Cầu và huyện Gò Dầu.
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu.

Năm 2022, có tổng diện tích tự nhiên là 8.292,43 ha chiếm 2,05% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2022 là 139.853 người, mật độ dân số 1.686 người/km². Về đơn vị hành chính, thị xã Hòa Thành có 4 xã, 4 phường, cụ thể:

Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Hòa Thành

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường Hiệp Tân	651,72	7,86
2	Phường Long Hoa	227,26	2,74
3	Phường Long Thành Bắc	496,77	5,99
4	Phường Long Thành Trung	966,54	11,66
5	Xã Long Thành Nam	1.075,52	12,97
6	Xã Trường Hòa	1.810,25	21,83
7	Xã Trường Đông	2.286,55	27,57
8	Xã Trường Tây	777,82	9,38
	Tổng	8.292,43	100,00

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hòa Thành năm 2023

Thị xã Hòa Thành tiếp giáp với TP. Tây Ninh (trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa,.. của Tỉnh) cách TP. Hồ Chí Minh 90 km về phía Đông và cách biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia khoảng 25 km về phía Tây và 40 km về phía Bắc. Trên địa bàn thị xã có các tuyến đường giao thông quan trọng như: QL.22B, tuyến đường thủy sông Vàm Cỏ Đông, vị trí địa lý là điều kiện thuận lợi cho thị xã Hòa Thành chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - dịch vụ và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp. Song song đó là quá trình đô thị hóa nhanh đã tác động tích cực đến nhu cầu sử dụng đất, đặc biệt là đất xây dựng cơ bản, đất phát triển đô thị, gây sức ép mạnh mẽ đối với đất sản xuất nông nghiệp.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Thị xã Hòa Thành có địa hình tương đối bằng phẳng, toàn bộ diện tích nằm trên thềm phù sa cổ khu vực Đông Nam Bộ, độ cao trung bình 15-35m so với mực nước biển. Địa hình gợn sóng yếu, nghiêng từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, đặc điểm là các thềm sông bậc I. Độ dốc phổ biến từ 0 – 3° chiếm trên 95%, phần còn lại có độ dốc cao hơn. Khu vực thấp trũng nhất thị xã là khu vực cảng Bến Kéo, ven sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã Long Thành Nam và ven các rạch có độ cao khoảng 18 – 20m so với mực nước biển. Nhìn chung với địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc nhỏ nên đất đai của thị xã thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, bố trí các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi. Bên cạnh đó vẫn còn một số ít diện tích thấp trũng, thường bị ngập úng, nền đất yếu khó bố trí các công trình. Song tỷ lệ này rất ít và chủ yếu nằm dọc theo các sông rạch nên mức độ ảnh hưởng chung là không lớn.

1.1.3. Khí hậu - thời tiết

Tỉnh Tây Ninh nói chung và thị xã Hòa Thành nói riêng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu nhiệt đới mùa cận xích đạo. Tính chất chung là nóng, ẩm, không có mùa đông lạnh. Trong năm, khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Lượng mưa trung bình đạt 1.821mm/năm và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Trong mùa mưa lượng mưa chiếm từ 85-90% tổng lượng mưa cả năm.

- Thị xã Hòa Thành có số giờ nắng khá cao. Số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm. Chế độ nhiệt cao và ổn định, trung bình từ 26-27°C.

- Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình đạt 81%. Vào mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10-20%.

Tuy nhiên, với tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn biến ngày càng phức tạp, đặc biệt như đông, lốc, bão, mưa đá mặc dù ít xảy ra nhưng cũng có thể gây tác hại đối với sản xuất nông nghiệp và các công trình xây dựng vì lớp phủ thực vật trên địa bàn thị xã khá mỏng cộng với quá nhiều công trình dân dụng xây dựng sơ sài không tính đến khả năng chống đông bão, nhất là hiện tượng đông với tần suất cũng khá cao với tốc độ gió mạnh nhất đạt tới gần mức độ bão (tương đương cấp 7).

1.1.4. Thủy văn

Sông chính chảy qua thị xã là sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ Campuchia ở độ cao thượng nguồn 150m. Sông chảy qua một phần phía Nam của thị xã, là ranh giới tự nhiên giữa thị xã Hòa Thành với huyện Châu Thành và huyện Bến Cầu với chiều dài 11,0km, chiều rộng trung bình là 150 – 170m. Sông có độ dốc lòng sông nhỏ (0,21%) nên thời gian tập trung cường suất lũ lên xuống chậm. Nước sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng thủy triều biển Đông. Tuy nhiên ảnh

hưởng mặn chỉ lên đến Gò Dầu Hạ. Đoạn sông chảy qua thị xã không chịu ảnh hưởng mặn, có thể phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, thị xã có các kênh mương thủy lợi chủ yếu là hệ thống tưới từ kênh Tây của hệ thống thủy lợi Hồ Dầu Tiếng, bao gồm: Kênh TN-1 dài 10,5km và Kênh TN-5 dài 5,0km. Các kênh này chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho thị xã.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- **Đất đai:** Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn thị xã là 8.292,43 ha, gồm 2 nhóm đất chính với 5 đơn vị chú giải bản đồ như sau:

Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Hòa Thành

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phù sa		687,34	8,29
1.1	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/S	293,18	3,54
1.2	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	394,16	4,75
2	Nhóm đất xám		4.891,00	58,98
2.1	Đất xám trên phù sa cổ	X	1.778,70	21,45
2.2	Đất xám có tầng loang lổ glây	Xf	1.677,19	20,23
2.3	Đất xám glây	Xg	1.435,11	17,31
3	Đất phi nông nghiệp		2.714,10	32,73
	Tổng cộng		8.292,43	100

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

- **Nhóm đất phù sa:** Có tổng diện tích 687,34 ha (chiếm 8,29% tổng DTTN toàn thị xã; với 2 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa glây trên nền phèn (293,18 ha), Đất phù sa có tầng loang lổ (394,16 ha). Nhóm đất phù sa chủ yếu phân bố ở các xã, phường: Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Đông và Trường Tây.

- **Nhóm đất xám:** Có diện tích lớn nhất khoảng 4.891,00 ha (chiếm 58,98 tổng DTTN toàn thị xã); với 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (1.778,70 ha), đất xám có tầng loang lổ glây (1.677,19 ha), đất xám glây (1.435,11 ha). Nhóm đất xám chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Trường Đông, Trường Hòa, Long Thành Trung, Trường Tây, Hiệp Tân...

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt được cung cấp chủ yếu từ nước mưa, nước sông Vàm Cỏ Đông và các kênh rạch: rạch Tây Ninh (chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 7,6km, rộng 8 - 10m, sâu 5 - 6m), rạch Rễ (chảy theo hướng Đông Tây, chiều dài 15km, rộng 8 - 10m, sâu 3 - 4m), kênh Sê Vil và hệ thống kênh khai thác công

trình thủy lợi Dầu Tiếng). Nguồn nước mưa có chất lượng khá tốt, song lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm. Nguồn nước mặt nhìn chung sử dụng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế.

Nguồn nước ngầm ở thị xã có trữ lượng lớn, phân bố đều trên địa bàn, chiều dài tầng ổn định và chất lượng nước tốt, tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác là 50-100m³/giờ, qua khảo sát một số khu vực chỉ cần đào 3 - 4m đã có nước sử dụng. Còn khu vực phường Long Hoa nếu khoan giếng tới độ sâu 60m có thể có nước với lưu lượng 20-25l/s, mỗi ngày có thể bơm trên 1.000m³ phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân.

Nhìn chung, trong bối cảnh tài nguyên nước ngọt có xu hướng ngày càng khan hiếm thì nguồn tài nguyên nước trên địa bàn thị xã là khá dồi dào, có chất lượng nước tương đối tốt và ít bị ô nhiễm. Vì thế, nguồn tài nguyên này có giá trị lớn nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng trên địa bàn là rừng đặc dụng, có diện tích 6,49 ha (chiếm 0,01% diện tích toàn thị xã) thuộc khuôn viên Tòa thánh Tây Ninh trên địa bàn phường Long Hoa; các loại cây chính là cây gỗ họ dầu, chủ yếu để duy trì cảnh quan du lịch danh thắng, di tích lịch sử.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thị xã chủ yếu là khoáng sản phi kim loại (khá phong phú), đáng chú ý là các loại vật liệu xây dựng.

- *Sỏi sạn*: trữ lượng khoảng 10 triệu tấn ở các điểm ao hồ thuộc phường Hiệp Tân. Cuội sỏi có 60-70%, sạn cát chiếm 30-40%. Trong cuội sỏi có 6-7% phèn phát dùng làm men trong kỹ nghệ sành sứ.

- *Than bùn*: tập trung ở ven bờ sông Vàm Cỏ Đông và suối Rạch Rẽ.

- *Sét làm gạch ngói*: tập trung dọc theo sông Vàm Cỏ Đông.

- *Đất làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp)*: ít, nằm rải rác ở tất cả các xã, phường trong thị xã, nhưng tập trung nhiều nhất ở phường Long Thành Trung, phường Long Thành Bắc, xã Trường Hòa và xã Trường Đông.

- *Cát xây dựng*: có ít, chủ yếu nằm rải rác trên các sông, suối trong thị xã.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Thị xã Hòa Thành có tiềm năng lớn để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; trong đó, phường Long Hoa và các xã, phường thuộc vùng phụ cận là khu vực tiềm năng tập trung các khu di tích, danh lam và tài nguyên nhân văn, tài nguyên du lịch như:

- Tòa Thánh Tây Ninh - Thánh địa “Trung ương” của tôn giáo Cao Đài với lối kiến trúc độc đáo, phối hợp giữa quan điểm triết học Đông - Tây, Tòa Thánh Tây Ninh thể hiện một sự tổng hợp của nhiều yếu tố tâm linh một cách dung hòa. Hàng năm Tòa Thánh thu hút hàng triệu lượt du khách tham quan và các tín đồ hành hương.

- Chợ Long Hoa (Chợ hạng II) là một trung tâm sầm uất nhất tỉnh Tây Ninh, nơi tiêu thụ số lượng lớn hàng hóa từ các tỉnh lân cận; thức ăn chay và các đặc sản Tây Ninh và đạo Cao Đài.

- Chùa Gò Kén thuộc phường Long Thành Trung, được xây dựng trên khuôn viên rộng 20.000 m² tọa lạc cạnh QL 22B hướng đi thành phố Tây Ninh, thuận tiện phát triển du lịch tâm linh.

- Khu vực cảnh quan thiên nhiên dọc sông Vàm Cỏ Đông; các làng nghề truyền thống, vùng cây ăn quả trang trại sinh thái xã Trường Hòa, xã Trường Đông, v.v... là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại hình du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái gắn kết trong mối quan hệ tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

- Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn thị xã Hòa Thành chủ yếu là Cao Đài chiếm 87,28% dân số thị xã. Đạo Cao Đài với những triết lý và đóng góp của mình đã có ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành cấu trúc đô thị hiện nay của Hòa Thành. Ngoài ra, trên địa bàn thị xã có một số tôn giáo khác như Tin Lành, Hồi Giáo, Hòa Hảo, Phật Giáo, Công Giáo mang lại sự đa dạng, phong phú cho địa phương.

- Trên địa bàn thị xã phát triển các nghề, nghề truyền thống như: nghề mây tre đan, mộc gia dụng, làm nhang, may mặc, sản xuất bánh tráng, sản xuất muối ớt, sản xuất tàu hũ ki và tương chao, trồng hoa, cây kiểng góp phần tạo thu nhập cho người dân và bảo tồn các nghề truyền thống của thị xã.

1.3. Hiện trạng môi trường

- Trên địa bàn thị xã hiện có 11 cơ sở sản xuất gạch xây dựng, 12 cơ sở chế biến khoai mì và hơn 1.870 cơ sở chế biến thực phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đến nay, các cơ sở này đã từng bước khắc phục ô nhiễm môi trường, thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý liên quan đến lĩnh vực môi trường, đầu tư công nghệ xử lý hạn chế ô nhiễm đến mức thấp nhất và không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới.

- Cụm công nghiệp Bến Kéo: có 03 công ty may mặc Higvina, Visarim, dệt may Hòa Thành xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải đã được xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải. Chất thải rắn phát sinh từ 03 công ty thuộc cụm công nghiệp Bến Kéo có hợp đồng với Công ty có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

- Các cơ sở đúc gang, nhôm: Các cơ sở đúc gang đã xây dựng hoàn chỉnh và lắp đặt đầy đủ các thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải. Có 02 cơ sở đúc nhôm Trần Văn Tân, Trần Ngọc Hòa chưa có hệ thống xử lý khí thải, tiếng ồn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, chỉ lắp đặt đường ống xả thải.

- Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đối với khu vực đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt 70%, còn 30% người dân tự chôn lấp hoặc đốt bỏ.

- Trồng cây xanh dọc các tuyến phố và các công viên, hình thành các thảm cây xanh trong đô thị và vành đai xanh quanh đô thị: Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 34,82%.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,68% và tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đạt 98,50%.

- Chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy đạt chuẩn kỹ thuật, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2022, thị xã Hoà Thành đã thực hiện kiểm soát tốt tình hình dịch Covid-19, khẩn trương thích ứng trạng thái bình thường mới, UBND thị xã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, tạo động lực, nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 05 năm 2021-2025; chú trọng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị; tận dụng các cơ hội, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực nhằm tạo chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực về kinh tế, văn hoá-xã hội, phát triển đô thị, quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị-xã hội. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Tổng giá trị sản xuất năm 2022 một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) đạt 8.151,91 tỷ đồng, SCK tăng 11,44%.

+ Giá trị sản xuất Thương mại – khách sạn – nhà hàng (theo giá so sánh 2010) đạt 3.624,84 tỷ đồng, SCK tăng 16,47%

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 3.824,16 tỷ đồng, SCK tăng 8,86%.

+ Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 702,90 tỷ đồng, SCK tăng 0,84%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 đạt 788,21 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 35,69%. Tổng chi ngân sách địa phương là 540,40 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 21,57%.

1.5. Dân số và phân bố dân cư

- **Dân số:** Dân số trung bình trên địa bàn thị xã có xu hướng tăng qua các năm (tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 0,03%/năm). Năm 2022, theo thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình thị xã Hòa Thành là 139.853 người (xếp thứ 4/9 huyện/thị xã/TP tỉnh Tây Ninh); chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm 99,46%), kế đến là dân tộc Hoa (0,29%) và dân tộc Khmer (0,25%) và một số người dân tộc Chăm. Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (49,26%/50,74%): dân số nam là 69.060 người, dân số nữ là 70.793 người. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn: dân cư nông thôn có xu hướng chuyển dịch về thành thị (năm 2022 chiếm 49,25% toàn thị xã), tốc độ tăng khu vực thành thị giai đoạn 2016 – 2020 tăng nhanh là 37,84%/năm.

- **Về phân bố dân cư:** Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Mật độ dân số trên địa bàn thị xã năm 2022 là 1.686 người/km². Trong đó, phường Long Hoa, phường Long Thành Bắc và xã Trường Tây có mật độ dân số lớn nhất thị xã với mật độ dân số lần lượt là 5.605 người/km², 3.701 người/km² và 3.266 người/km², các xã, phường còn lại có mật độ dân số dao động từ 679 – 2.840 người/km².

1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.6.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Hòa Thành trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Hòa Thành đã được công nhận là đô thị loại IV. Đến năm 2022 đô thị Hòa Thành có 04 phường (Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung) có diện tích tự nhiên là 2.342,29 ha (chiếm 28,25% DTTN toàn thị xã) và với dân số 68.887 người (chiếm 49,25% dân số thị xã).

Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và xây dựng các công trình vi phạm trái phép. Song song đó, hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

1.6.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Đến năm 2022, theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hòa Thành lên thị xã, hiện trên địa bàn còn 4 xã gồm: Trường Hòa, Trường Đông, Trường Tây và Long Thành Nam với tổng diện tích tự nhiên là 5.950,14 ha (chiếm 71,75% DTTN toàn thị xã), dân số nông thôn 70.966 người (chiếm 50,74% dân số thị xã).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông

chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Kết thúc năm 2022, thị xã Hòa Thành trở thành huyện nông thôn mới, tính đến hết tháng 12/2021 xã Trường Tây và Long Thành Nam đã hoàn thành nông thôn mới nâng cao (đạt được 16/16 tiêu chí nông thôn mới nâng cao), củng cố hoàn thiện hồ sơ công nhận nông thôn mới kiểu nâng cao cho các xã Trường Tây và Long Thành Nam.

1.7. Thực trạng phát triển cụm công nghiệp

Trên địa bàn thị xã, hiện có 1 cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Bến Kéo, xã Long Thành Nam) đã đi vào hoạt động, với tỷ lệ lấp đầy đạt 60,12% (diện tích quy hoạch 35,78 ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 21,77 ha). Có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: Công ty Visarim Urume, Công ty Hingvina Apparerl, Công ty Dệt may Hoà Thành và Công ty Penro ở Trường Đông đã tạo việc làm cho trên 2.600 lao động trực tiếp.

1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.8.1. Giao thông

- Giao thông đường bộ: Toàn thị xã có 350,11 km đường bộ, trong đó: Quốc lộ 12,40 km (3,54%), đường tỉnh 1,1 km (0,31%), đường huyện 73,00 km (20,85%), đường xã 231,26 km (66,05%), đường đô thị 32,35 km (9,24%). Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 38,95% (trong đó Quốc lộ, tỉnh lộ nhựa hóa 100%, đường huyện nhựa hóa 76,71%, đường xã cứng hóa 15,18%, đường đô thị nhựa hóa, cứng hóa 98,15%).

- Hệ thống giao thông đường thủy: Trên địa bàn thị xã có tuyến giao thông thủy quan trọng là sông Vàm Cỏ Đông giáp ranh với huyện Châu Thành. Chiều dài sông chảy qua thị xã dài 11,0 km, rộng trung bình 150 – 170m, cho phép các phương tiện có tải trọng lớn lưu thông vận tải hàng hóa liên huyện, liên tỉnh. Các phương tiện có tải trọng nhỏ có thể lưu thông trên hệ thống các kênh, rạch như rạch Tây Ninh, rạch Rễ, kênh SêVil. Ngoài ra, thị xã Hòa Thành còn có cảng Bến Kéo (khả năng tiếp nhận tàu từ 200 – 400 tấn và sà lan 1.000 tấn), bến bốc dỡ clinker nguyên liệu (tiếp nhận tàu và sà lan 1.000 tấn) và bến xăng dầu Long Thành Nam (tiếp nhận tàu có tải trọng ≤ 200 tấn).

1.8.2. Thủy lợi

Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã như sau:

- Kênh, mương nhỏ: Có tổng chiều dài 66,329 km; đã kiên cố được 30,066 km (chiếm 45,33%).

- Diện tích cây trồng được tưới: Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới: 1.030,41 ha (trong đó: Cây lúa 717,08 ha; cây rau, màu 61,36 ha; cây công nghiệp hàng năm 251,97 ha). Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới (tưới tự chảy): 5.027,70 ha.

1.8.3. Năng lượng, viễn thông

- Nguồn điện cấp cho địa bàn thị xã chủ yếu từ điện lưới quốc gia, phân phối thông qua trạm biến áp 220kV Tây Ninh 2x250MvA công suất 2x250MvA, trạm biến áp 110kV Tây Ninh 40+63 MvA. Hệ thống mạng lưới truyền tải điện, các trạm biến áp tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp điện. Đến năm 2022, có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới bưu chính, viễn thông trong những năm qua được tăng cường đầu tư và phát triển khá nhanh cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, thư tín, báo chí trên địa bàn. Tỷ lệ 100% xã, phường đều dùng điện thoại. Hệ thống truyền dẫn cáp quang, cáp đồng đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn thị xã. Hầu hết xã, phường có tuyến truyền dẫn cáp quang. Hệ thống kết nối mạng giữa các cơ quan Nhà nước với nhau cơ bản được hình thành, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin.

1.8.4. Giáo dục, đào tạo

- Trên địa bàn thị xã hiện có Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh, Trung tâm giáo dục thường xuyên thị xã và 49 trường ở các cấp học: 16 trường mầm non (4.812 trẻ/155 nhóm, lớp), 19 trường tiểu học (11.267 học sinh/333 lớp), do sáp nhập 02 trường tiểu học Hiệp Tân vào THCS Trung Vương lấy tên tiểu học-THCS Trung Vương; tiểu học Phạm Ngũ Lão sáp nhập vào trường tiểu học Đoàn Thị Điểm lấy tên tiểu học Đoàn Thị Điểm), 08 trường trung học cơ sở và 01 trường TH-THCS (8.035 học sinh/200 lớp), 03 trường trung học phổ thông (trong đó chủ yếu là số trường thuộc khu vực nhà nước). Năm 2022, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 38,74 ha.

- Tính đến năm 2022, trên địa bàn thị xã tiếp tục duy trì 100% xã, phường có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

1.8.5. Văn hóa

- Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao đa dạng, phong phú, đạt thành tích vượt bậc, hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở được chú trọng đầu tư phát triển, 100% xã, phường đều thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng, trong đó 50% có hoạt động hiệu quả tốt.

- Hiện nay đã công nhận gia đình văn hóa đạt 86,54%, ấp, khu phố văn hóa đạt 100%, 100% cơ quan, trường học đạt đơn vị văn hóa và 100% cơ sở tín ngưỡng tôn giáo văn minh.

1.8.6. Y tế

- Mạng lưới y tế thị xã đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Đến nay, trên địa bàn thị xã có 3 bệnh viện (trên 400 giường bệnh) và 08 trạm y tế (40 giường bệnh); 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ phục vụ (bao gồm bác sĩ tại chỗ và bác sĩ được cử xuống khám định kỳ); có 08/08 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đạt kết quả tích cực, góp phần quan trọng cùng với hệ thống y tế công lập thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh cho nhân dân, đạt 9,1 bác sĩ/vạn dân (NQ 09 bác sĩ/vạn dân), 22 giường bệnh/vạn dân (NQ 17 giường bệnh/vạn dân).

1.8.7. Chợ

Hiện nay, trên địa bàn thị xã có 01 chợ hạng II (chợ Long Hoa), 08 chợ hạng III (Trường Lưu, Quy Thiện, Long Hải, Long Yên, Hiệp Trường, Hiệp Hòa, Hiệp An và Long Bình) luôn được nâng cấp chỉnh trang, đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa cho nhân dân trên địa bàn.

1.9. Đánh giá chung

1.9.1. Thuận lợi

- Thị xã Hòa Thành nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Tây Ninh, tiếp giáp thành phố Tây Ninh – trung tâm hành chính, văn hóa, chính trị của tỉnh.

- Điều kiện khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất có chất lượng tương đối tốt; nguồn nước tương đối phong phú (cả về nước mặt lẫn nước ngầm) được xem là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo các hình thức liên kết, chuỗi giá trị,... Trong đó, nổi bật là có khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với các đặc sản, làng nghề truyền thống,... để thu hút du khách.

- Có các địa danh nổi tiếng (Tòa Thánh Tây Ninh, Chợ Long Hoa - một trong những trung tâm thương mại đầu mối của Tỉnh, khu di tích Gò Kén...), các nghề truyền thống... Vì vậy, có khả năng phát triển loại hình du lịch tâm linh kết hợp tham quan mua sắm.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án kêu gọi đầu tư phát triển trên địa bàn từng bước được triển khai, đi vào hoạt động sản xuất tạo việc làm mới cho lao động nông thôn và đẩy nhanh phát triển đô thị hóa nông thôn.

- Thị xã Hòa Thành nằm trong nhóm địa phương có sự phát triển kinh tế - xã hội dẫn đầu của tỉnh Tây Ninh.

1.9.2. Khó khăn

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ và còn hạn chế về chất lượng. Mạng lưới giao thông đường xã có mặt đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ kiên cố hóa trong hệ thống thủy lợi chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ. Hạ tầng thương mại, du lịch còn thiếu, cần được nâng cấp và xây mới. Hệ thống cấp, thoát nước còn thiếu. Hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao) cần được nâng cấp và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp, lượng người nhập cư tăng kéo theo các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và diễn biến phức tạp.

- Số lượng phát triển doanh nghiệp hàng năm chưa nhiều. Kinh tế hợp tác còn nhiều khó khăn, chưa có mô hình kiểu mới. Quản trị và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu.

- Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo được chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Hoạt động khoa học – công nghệ chưa theo kịp tiến trình phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

- Công tác huy động vốn đầu tư phát triển chưa cao; đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách, trong cùng một nguồn lực phải thực hiện nhiều chương trình trọng điểm dẫn đến hiệu quả chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hòa Thành được xây dựng trong năm 2022 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Hòa Thành đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023

a. Số công trình, dự án đã thực hiện

Tổng số danh mục công trình trong năm 2023 là 106 công trình, dự án với tổng diện tích 231,13 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: Đã thực hiện 10 công trình, dự án (đạt 9,43% kế hoạch), với diện tích 22,29 ha (đạt 9,64% so với kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 03 công trình, với diện tích 0,61 ha.

+ Số công trình, dự án đã thực hiện một phần là 07 công trình, với diện tích 21,68 ha. Trong đó, chuyển mục đích đất ở là 02 công trình, với diện tích 7,76 ha; 01 công trình hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến quốc lộ 22B, Rạch Sevil 0,57 ha; 01 công trình Xí nghiệp hạt điều Trường Đông 0,35 ha; 01 công trình Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành 0,66 ha; 01 công trình cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích) 8,80 ha và công trình nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang trồng cây lâu năm với diện tích 3,54 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
	TỔNG CỘNG	22,29		
I	Công trình đã thực hiện	0,61		
1	Văn phòng khu phố Long Thời	0,06	DGD: 0,06	P. Long Thành Bắc
2	Trụ sở làm việc BCH phường đội Long Thành Bắc	0,15	NTS: 0,15	P. Long Thành Bắc
3	Công trình đường vào UBND P. Hiệp Tân	0,40	LUC: 0,21 HNK: 0,12 CLN: 0,07	P. Hiệp Tân
II	Công trình đã thực hiện một phần	21,68		
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	0,57	LUK: 0,57	Long Thành Nam
5	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	0,35	CLN: 0,35	Trường Đông
6	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	0,66	CLN: 0,66	Trường Hòa
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị			
-	Phường Hiệp Tân	0,31	LUK: 0,22 LUC: 0,18 HNK: 0,01 CLN: 0,08	P. Hiệp Tân
-	Phường Long Hoa	0,03	HNK: 0,01 CLN: 0,02	P. Long Hoa
-	Phường Long Thành Bắc	0,41	LUC: 0,17 HNK: 0,07 CLN: 0,17	P. Long Thành Bắc
-	Phường Long Thành Trung	0,53	LUK: 0,23 LUC: 0,21 HNK: 0,01 CLN: 0,29	P. Long Thành Trung

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn			
-	Xã Long Thành Nam	0,66	LUK: 0,27 LUC: 0,07 CLN: 0,37 NTS: 0,02	Long Thành Nam
-	Xã Trường Đông	2,95	LUC: 1,28 HNK: 1,01 CLN: 0,66	Trường Đông
-	Xã Trường Hòa	1,20	LUC: 0,22 HNK: 0,29 CLN: 0,69	Trường Hòa
-	Xã Trường Tây	1,69	LUK: 0,16 HNK: 0,64 CLN: 0,87	Trường Tây
9	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm			
-	Xã Trường Đông	2,50	LUK: 2,37 LUC: 0,13	Trường Đông
-	Xã Trường Hòa	1,04	LUK: 1,04	Trường Hòa
10	Cho thuê đất nông nghiệp	8,80		Long Thành Nam

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường và các phòng ban

b. Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024

- Theo KHSDD được duyệt, tổng số công trình, dự án năm 2023 là 106 công trình, dự án. Kết quả thực hiện trong năm 2023: Đã thực hiện được 10 công trình, dự án (trong đó số công trình, dự án đã thực hiện hết là 03; số công trình, dự án đã thực hiện một phần là 07 công trình); loại bỏ 07 công trình, dự án và chuyển tiếp 96 công trình, dự án chưa thực hiện (trong đó có 07 dự án, công trình chưa thực hiện hết) chuyển sang năm 2024.

- Theo Thông báo kết quả thẩm định KHSDD năm 2024 thị xã Hòa Thành (Thông báo số 7474/TB-STNMT ngày 30/10/2023): đề nghị rà soát, phân theo nhóm dự án, công trình tại Biểu 10/CH. Do đó, trong 96 công trình, dự án chuyển tiếp sau khi phân theo nhóm và gom công trình (gom 21 công trình, dự án) thì công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2024 là 75 công trình, dự án với tổng diện tích là 171,36 ha. (Chi tiết danh mục chuyển tiếp được trình bày ở Phụ biểu 04).

- Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 111,35 ha.

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 7,97 ha.

c. Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và kết quả làm việc với UBND các phường/xã và các phòng ban trên địa bàn thị xã, có 07 công trình, dự án không còn phù hợp hoặc chưa phù hợp tại thời điểm lập kế hoạch 2024 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm:

Bảng 5: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong năm KHSDD 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Quán ăn gia đình Ao cá Tây Ninh	0,30		0,30	NTS: 0,30	P. Hiệp Tân
2	Văn phòng ấp Long Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
3	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	CLN: 0,03; DTT: 0,13	P. Long Thành Trung
4	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ phường Long Thành Trung	0,30		0,30	CLN: 0,30	P. Long Thành Trung
5	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh phường Long Thành Trung	0,30		0,30	NTS: 0,30	P. Long Thành Trung
6	Cây xăng dầu Bích Phượng	0,24		0,24	CLN: 0,24	Trường Hòa
7	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	33,00		33,00	LUC: 6,0 LUK: 9,0 CLN: 17,58 ODT: 0,42	Các phường, xã

- Nguyên nhân loại bỏ các công trình, dự án kế hoạch năm 2024 do:
 - + Quán ăn gia đình Ao cá Tây Ninh (P. Hiệp Tân) do không còn nhu cầu.
 - + Dự án Trung Tâm văn hóa học tập cộng đồng (P. Long Thành Trung) do không còn nhu cầu và giữ hiện trạng theo vị trí cũ.
 - + Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ phường Long Thành Trung do không còn nhu cầu.
 - + Kêu gọi đầu tư đất sản xuất kinh doanh phường Long Thành Trung do không còn nhu cầu.
 - + Văn phòng ấp Long Tân (P. Long Thành Bắc) do nằm trong khuôn viên và sinh hoạt chung với trung tâm văn hóa học tập cộng đồng phường Long Thành Bắc.
 - + Cây xăng dầu Bích Phượng (Trường Hòa) do không còn nhu cầu.
 - + Nhu cầu đất thương mại dịch vụ tại các phường, xã do chưa có nhu cầu trong năm kế hoạch 2024.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ kế hoạch 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023; kết quả thực hiện KHSDD 2023 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		8.292,43	8.292,43		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.431,06	5.568,44	137,38	102,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.308,11	1.361,99	53,88	104,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.095,66</i>	<i>1.120,01</i>	<i>24,35</i>	<i>102,22</i>
1.2	Đất trồng cây HNK	HNK	196,07	212,52	16,45	108,39

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,62	3.896,59	64,97	101,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,70	84,88	2,18	102,64
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	5,97	-0,10	98,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.861,37	2.723,99	-137,38	95,20
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	1,51	-4,30	25,99
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	1,73	-1,24	58,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,07	23,83	-39,24	37,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,86	91,81	-3,05	96,78
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,89	2,63	0,74	139,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.023,22	987,26	-35,96	96,49
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	691,57	684,57	-7,00	98,99
-	Đất thủy lợi	DTL	112,26	106,74	-5,52	95,08
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,59	3,40	-0,19	94,71
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,45	7,45		100,00
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,57	38,68	1,11	102,95
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,95	5,76	-0,19	96,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,00	0,30	-0,70	30,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,44	-0,02	95,65
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,65	5,15	-5,50	48,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,91	74,91		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,54	55,79	-17,75	75,86
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,68		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,59	3,39	-0,20	94,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,18	3,72	-0,46	89,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	748,03	731,29	-16,74	97,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	683,27	647,61	-35,66	94,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,45	9,98	-1,47	87,16
2.16	Đất XD TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28		100,00
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	15,54		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5.431,06 ha, kết quả thực hiện 5.568,44 ha, cao hơn 137,38 ha, đạt 102,53 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch 1.308,11 ha, kết quả thực hiện 1.361,99 ha, cao hơn 53,88 ha, đạt 104,12 % kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong kỳ kế hoạch năm 2023 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng xây dựng trại tạm giam khu đất Pháo Nam Phong, bến xe khách Tây Ninh, mở rộng khu di tích lịch sử 5 trại, nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi, và diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác:* chỉ tiêu kế hoạch 196,07 ha, kết quả thực hiện 212,52 ha, cao hơn 16,45 ha, đạt 108,39 % kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch 3.831,62 ha, kết quả thực hiện 3.896,59 ha, cao hơn 64,97 ha, đạt 101,70 % kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng:* chỉ tiêu kế hoạch 6,49 ha, kết quả thực hiện 6,49 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 82,70 ha, kết quả thực hiện 84,88 ha, cao hơn 2,18 ha, đạt 102,64 % kế hoạch.

+ *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch 6,07 ha, kết quả thực hiện 5,97 ha, thấp hơn 0,10 ha, đạt 98,35 % kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.861,37 ha, kết quả thực hiện 2.723,99 ha, thấp hơn 137,38 ha, đạt 95,20 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch 5,81 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, thấp hơn 4,30 ha, đạt 25,99 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình “CQP/QS19 xã Trường Hòa” chưa được thực hiện.

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch 2,97 ha, kết quả thực hiện 1,73 ha, thấp hơn 1,24 ha, đạt 58,25 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình: Mở rộng xây dựng trại tạm giam khu đất Pháo Nam Phong, xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính chưa được thực hiện.

+ *Đất cụm công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 21,77 ha, kết quả thực hiện 21,77 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu kế hoạch 63,07 ha, kết quả thực hiện 23,83 ha, thấp hơn 39,24 ha, đạt 37,78 % kế hoạch. Trong năm kế hoạch một số công trình dự án do ảnh hưởng của hậu Covid dẫn đến việc thiếu vốn, hoặc chỉ tiêu nhu cầu chuyển mục đích nên chưa được triển khai thực hiện như: Khu thương mại dịch vụ xã Long Thành Nam và các chỉ tiêu các xã, phường đăng ký dự phòng phát sinh trong năm kế hoạch và tính tới thời điểm rà soát đánh giá kế hoạch năm 2023 thì chưa có các doanh nghiệp đăng ký nhu cầu nên đến nay vẫn chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 94,86 ha, kết quả thực hiện 91,81 ha, thấp hơn 3,05 ha, đạt 96,78 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch công trình: Xí nghiệp hạt điều Trường Đông, nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi, dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch không nung chưa được thực hiện.

+ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,89 ha, kết quả thực hiện 2,63 ha, cao hơn 0,74 ha, đạt 139,15 % kế hoạch. Nguyên nhân do công trình kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây và công trình kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây chưa được thực hiện.

+ *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.023,22 ha, kết quả thực hiện 987,26 ha, thấp hơn 35,96 ha, đạt 96,49 % kế hoạch. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng còn đạt thấp do các công trình phát triển hạ tầng như: Giao thông (Bến xe khách tỉnh Tây Ninh,...), thủy lợi (Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1,...), di tích lịch sử (Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản) và công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành chưa được thực hiện.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 4,18 ha, kết quả thực hiện 3,72 ha, thấp hơn 0,46 ha, đạt 89,00 % kế hoạch.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,45 ha, kết quả thực hiện 1,45 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất ở nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 748,03 ha, kết quả thực hiện 731,29 ha, thấp hơn 16,74 ha, đạt 97,76 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 04 xã chưa thực hiện hết.

+ *Đất ở đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 683,27 ha, kết quả thực hiện 647,61 ha, thấp hơn 35,66 ha, đạt 94,78 % kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 04 phường chưa thực hiện hết.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 11,45 ha, kết quả thực hiện 9,98 ha, thấp hơn 1,47 ha, đạt 87,16 % kế hoạch. Nguyên nhân do các trụ sở công an xã/phường, trụ sở Ban chỉ huy quân sự, khối vận, trụ sở UBND phường chưa được triển khai trong năm 2023 phải chuyển tiếp sang năm 2024.

+ *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,28 ha, kết quả thực hiện 0,28 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 2,42 ha, kết quả thực hiện 2,42 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 181,16 ha, kết quả thực hiện 181,16 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 15,54 ha, kết quả thực hiện 15,54 ha, đạt 100,00 % kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng**: Đến năm 2023, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn đất chưa sử dụng.

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 147,67 ha; kết quả thực hiện 9,89 ha, thấp hơn 137,78 ha, đạt 6,70 % kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 20,00 ha đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, kết quả thực hiện 3,54 ha, thấp hơn 16,46 ha, đạt 17,70 % kế hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:** Chỉ tiêu kế hoạch 2,00 ha, chưa thực hiện.

Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2023

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt(*) (ha)	Thực hiện năm 2023(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất NN chuyển sang phi NN	NNP/PNN	147,67	9,89	-137,78	6,70
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,91	3,33	-37,58	8,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,23</i>	<i>2,34</i>	<i>-22,89</i>	<i>9,27</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,73	2,16	-16,57	11,53
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,38	4,23	-81,15	4,95
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,35	0,17	-2,18	7,23
-	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30		-0,30	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,00	3,54	-16,46	17,70
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN	LUA/CLN	20,00	3,54	-16,46	17,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,00		-2,00	

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 thị xã Hòa Thành

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 8: Diện tích đất CMD đã thực hiện phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9,89	0,71	0,03	0,56	0,53	1,23	3,30	1,86	1,67
1.1	Đất trồng lúa	3,33	0,43		0,17	0,23	0,84	1,28	0,22	0,16
	<i>T.đó: Đất chuyên lúa</i>	<i>2,34</i>	<i>0,39</i>		<i>0,17</i>	<i>0,21</i>	<i>0,07</i>	<i>1,28</i>	<i>0,22</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,16	0,13	0,01	0,07	0,01		1,01	0,29	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,23	0,15	0,02	0,17	0,29	0,37	1,01	1,35	0,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,17			0,15		0,02			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3,54						2,50	1,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,54						2,50	1,04	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở									

2.1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 208/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 trên địa bàn Thị xã Hòa Thành là 52,25 ha (đất nông nghiệp 46,58 ha và đất phi nông nghiệp 5,67 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: Đã thực hiện thu hồi 1,63 ha, thấp hơn 44,95 ha kế hoạch được duyệt, đạt 3,12 % chỉ tiêu.

Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt(*) (ha)	Thực hiện năm 2023(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích cần thu hồi		52,25	1,63	-50,62	3,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,58	1,63	-44,95	3,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,76	0,78	-8,98	7,99
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>7,13</i>		<i>-7,13</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,06	0,12	-6,94	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,31	0,73	-28,58	2,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15		-0,15	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30		-0,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,67		-5,67	
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,07		-0,07	
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,66		-0,66	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,28		-2,28	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,03</i>		<i>-0,03</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,41</i>		<i>-0,41</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>1,32</i>		<i>-1,32</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,37</i>		<i>-0,37</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,15</i>		<i>-0,15</i>	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36		-0,36	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29		-0,29	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,95		-0,95	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06		-1,06	

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Công trình đường vào UBND P. Hiệp Tân	P. Hiệp Tân	DGT	0,40
2	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ	Long Thành Nam	DGT	0,57
3	Công viên nghĩa trang nhân dân th xã Hòa Thành	Trường Hòa	NTD	0,66

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển; kịp thời phục vụ phát triển KT-XH của thị xã: trong năm 2023 đã thực hiện được công trình đường vào UBND phường Hiệp Tân (0,40 ha), hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, rạch Sevil (0,57 ha), trụ sở phường đội Long Thành Bắc (0,15 ha), văn phòng khu phố Long Thời (0,06 ha), Xí nghiệp hạt điều Trường Đông (0,35 ha).

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2023 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số công trình có quy mô lớn cần nhiều năm mới thực hiện được như: CQP/QS19 xã Trường Hòa (4,30 ha), Bến xe khách tỉnh Tây Ninh (4,84 ha), Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1 (5,46 ha), Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản (4,00 ha), (MR khu căn cứ DTLS Năm Trại về phía Bắc) (1,50 ha), công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành (19,34 ha),... nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Khó khăn về nguồn vốn dẫn đến một số công trình, dự án đăng ký chưa thực hiện được.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thị xã, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh gặp khó khăn, thiếu thốn vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn thị xã, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Đối với dự các dự án CQP/QS19 xã Trường Hòa , Bến xe khách tỉnh Tây Ninh, Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1, Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản, (MR khu căn cứ DTLS Năm Trại về phía Bắc), công viên nghĩa trang nhân dân Hòa Thành , các dự án sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ: do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn của chủ đầu tư hạn hẹp, do đó công tác triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng cũng như đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng được thực hiện khá chậm.

+ Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết. Tuy nhiên đòi hỏi nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước là quá lớn, trong khi đó nguồn lực của địa phương có hạn, các giải pháp huy động vốn chưa thực sự hiệu quả dẫn tới nhiều dự án không có khả năng thực hiện. Mặt khác, chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất khá lớn chưa sát với thực tế, trong khi nguồn vốn để đầu tư chưa đảm bảo hoặc chưa được phân bổ thực hiện.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất của Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi so với Luật Đất đai 2003. Các dự án khi triển khai các thủ tục đất đai gồm: công tác lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao (thuê) đất,.. đều phải được thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh. Việc triển khai các thủ tục tốn nhiều thời gian (chiếm khoảng trên 6 tháng), vì vậy với các dự án, công trình mới hoàn toàn thì khả năng triển khai sẽ chậm.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất...

b. Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Việc tổ chức xây dựng và thực hiện một số nội dung quy hoạch các ngành và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa có sự đồng bộ nên khi triển khai thực hiện kế hoạch vẫn còn một số trường hợp vướng mắc cần điều chỉnh và kéo dài thời gian thực hiện dự án. Bên cạnh đó việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn đặc thù riêng do các quy hoạch, kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng. Các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch, kế hoạch và thực tế.

- Việc thẩm định, đánh giá năng lực tài chính của các chủ đầu tư trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, để giao đất, cho thuê đất của cơ quan quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một số dự án lớn đã được phê duyệt từ nhiều năm nhưng vẫn triển khai chậm, thậm chí bỏ hoang, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt còn chưa chặt chẽ và việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch đôi khi còn chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là ở cấp cơ sở, dẫn đến một số trường hợp người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch. Tình trạng đầu cơ đất đai, phân lô, bán nền vẫn còn xảy ra.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được thông qua Hội đồng thẩm định Quốc gia, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 117/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 (trong đó có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023.

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, UBND tỉnh đã hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 24/3/2023.

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố tại Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 24/3/2023; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 của thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SĐĐ 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.292,43	63,82	5.388,38	64,98	95,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.100,00	13,27	1.272,85	15,35	172,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.083,00</i>	<i>13,06</i>	<i>1.059,44</i>	<i>12,78</i>	<i>-23,56</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.907,13	47,12	3.831,74	46,21	-75,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.000,00	36,18	2.904,05	35,02	-95,95
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07	5,81	0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91	0,04	3,05	0,04	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,07	0,78	34,07	0,41	-31,00
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,71	1,20	98,14	1,18	-1,57
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.142,10	13,77	1.059,98	12,78	-82,12
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>769,19</i>	<i>9,28</i>	<i>721,63</i>	<i>8,70</i>	<i>-47,56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>119,40</i>	<i>1,44</i>	<i>109,95</i>	<i>1,33</i>	<i>-9,45</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,38</i>	<i>0,13</i>	<i>8,14</i>	<i>0,10</i>	<i>-2,24</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,63</i>	<i>0,14</i>	<i>8,44</i>	<i>0,10</i>	<i>-3,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,58</i>	<i>0,53</i>	<i>39,72</i>	<i>0,48</i>	<i>-3,86</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,42</i>	<i>0,16</i>	<i>5,90</i>	<i>0,07</i>	<i>-7,52</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,00</i>	<i>0,04</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>	<i>-2,00</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4,96</i>	<i>0,06</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>	<i>-4,50</i>
-	<i>Đất XD kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>12,15</i>	<i>0,15</i>	<i>10,65</i>	<i>0,13</i>	<i>-1,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,69</i>	<i>0,01</i>			<i>-0,69</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>74,86</i>	<i>0,90</i>	<i>76,33</i>	<i>0,92</i>	<i>1,47</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>70,55</i>	<i>0,85</i>	<i>73,49</i>	<i>0,89</i>	<i>2,94</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,79	9,09	753,60	9,09	-0,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	712,26	8,59	703,34	8,48	-8,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,93	0,16	10,86	0,13	-2,07
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	0,02	0,28	0,00	-1,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: (*) Tờ trình 840/TTr-UBND ngày 24/03/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh

(*) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 thị xã Hòa Thành

Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2024 thị xã Hòa Thành cơ bản phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh (*Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo*).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.292,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.388,38	64,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,85	15,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.059,44</i>	<i>12,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,95	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,74	46,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,28	0,93
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,05	35,02
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,07	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,14	1,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.059,98	12,78
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>721,63</i>	<i>8,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>109,95</i>	<i>1,33</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,14</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,44</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>39,72</i>	<i>0,48</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,90</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,65</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>76,33</i>	<i>0,92</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>73,49</i>	<i>0,89</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,59</i>	<i>0,04</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,99	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,65	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,60	9,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	703,34	8,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,86	0,13
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: (*) Kế hoạch 2023 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2024

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2024 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại quyết định số 208/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2024.

- **Đất nông nghiệp:** Chuyển tiếp diện tích 111,35 ha đất sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 27,80 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 18,57 ha; Đất trồng cây lâu năm 63,08 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,60 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 111,35 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2024. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng 4,30 ha; Đất an ninh 0,80 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4,14 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha; Đất phát triển hạ tầng 40,10 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha; Đất ở tại nông thôn 22,35 ha; Đất ở tại đô thị 36,94 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch 2024 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	5.457,09	-111,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.361,99	1.315,18	-46,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.120,01</i>	<i>1.101,77</i>	<i>-18,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,52	193,95	-18,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	3.852,12	-44,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	83,28	-1,60
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	6,07	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	2.835,34	111,35
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch 2024 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	5,81	4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	3,05	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	29,10	5,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,81	93,78	1,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	1,89	-0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,26	1.025,15	37,89
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	684,57	693,14	8,57
-	Đất thủy lợi	DTL	106,74	112,26	5,52
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,40	3,73	0,33
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,45	7,45	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,68	37,60	-1,08
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	6,01	0,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,30	1,00	0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,44	0,46	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	10,65	5,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,91	74,91	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,79	73,67	17,88
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,68	
-	Đất chợ	DCH	3,39	3,59	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	4,04	0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,29	753,70	22,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	647,61	685,34	37,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,98	10,86	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	15,54	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2023 sang kế hoạch 2024

Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang kế hoạch năm 2024 được trình bày tại **Phụ biểu 05**.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2024 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2024 là: 68,71 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 42,33 ha; Đất cây lâu năm 20,38 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 6,00 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 68,71 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng vào các lĩnh vực sau: Đất thương mại dịch vụ 4,97 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,26 ha ; Đất giao thông 25,51 ha; Đất cơ sở văn hóa: 4,25 ha; Đất cơ sở y tế: 0,99 ha; Đất cơ sở giáo dục: 3,14 ha ; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,20 ha; Đất ở đô thị 21,20 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 1,19 ha. Chỉ tiêu theo từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch 2024 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	8.292,43	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	5.499,73	-68,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.361,99	1.319,66	-42,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.120,01</i>	<i>1.077,68</i>	<i>-42,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,52	212,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	3.876,21	-20,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	78,88	-6,00
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	5,97	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	2.792,70	68,71
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	1,51	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	1,73	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	28,80	4,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,81	96,17	4,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	2,63	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,26	1.022,09	34,83
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>684,57</i>	<i>713,06</i>	<i>28,49</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>106,74</i>	<i>104,43</i>	<i>-2,31</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,40</i>	<i>7,81</i>	<i>4,41</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,45</i>	<i>8,44</i>	<i>0,99</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,68</i>	<i>40,80</i>	<i>2,12</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,76</i>	<i>5,65</i>	<i>-0,11</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,44</i>	<i>0,44</i>	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,15</i>	<i>5,15</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023 (ha)	Kế hoạch 2024 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,91	76,33	1,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,79	55,61	-0,18
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,68	
-	Đất chợ	DCH	3,39	3,39	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	3,67	-0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	4,65	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,29	731,19	-0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	647,61	665,61	18,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,98	9,98	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	19,04	3,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các công trình dự án đăng ký mới trong kế năm kế hoạch 2024 được trình bày tại **phụ biểu 06**.

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2023 chuyển tiếp qua năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2024. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành như sau:

Bảng 15: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2024 thị xã Hòa Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	67,15	5.388,38	64,98	-180,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.361,99	16,42	1.272,85	15,35	-89,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.120,01</i>	<i>13,51</i>	<i>1.059,44</i>	<i>12,78</i>	<i>-60,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,52	2,56	193,95	2,34	-18,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	46,99	3.831,74	46,21	-64,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	1,02	77,28	0,93	-7,60
1.8	Đất làm muối	LMU					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07	6,07	0,07	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	32,85	2.904,05	35,02	180,06
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02	5,81	0,07	4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02	3,05	0,04	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29	34,07	0,41	10,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,81	1,11	98,14	1,18	6,33
2.7	Đất XD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	0,03	1,89	0,02	-0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,26	11,91	1.059,98	12,78	72,72
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	684,57	8,26	721,63	8,70	37,06
-	Đất thủy lợi	DTL	106,74	1,29	109,95	1,33	3,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,40	0,04	8,14	0,10	4,74
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,45	0,09	8,44	0,10	0,99
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,68	0,47	39,72	0,48	1,04
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,76	0,07	5,90	0,07	0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,30	0,00	1,00	0,01	0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,44	0,01	0,46	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	0,06	10,65	0,13	5,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,91	0,90	76,33	0,92	1,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,79	0,67	73,49	0,89	17,70
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,68	0,01	0,68	0,01	
-	Đất chợ	DCH	3,39	0,04	3,59	0,04	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	0,04	3,99	0,05	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	0,02	4,65	0,06	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,29	8,82	753,60	9,09	22,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	647,61	7,81	703,34	8,48	55,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,98	0,12	10,86	0,13	0,88
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,00	0,28	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,03	2,42	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	2,18	181,16	2,18	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	0,19	19,04	0,23	3,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 5.568,44 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 5.388,38 ha.

- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 5.388,38 ha, giảm 180,06 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 4,30 ha; an ninh 0,80 ha; thương mại dịch vụ 9,11 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,19 ha; phát triển hạ tầng 73,99 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 3,20 ha; ở nông thôn 22,35 ha; ở đô thị 58,14 ha; trụ sở cơ quan 0,56 ha; mặt nước chuyên dùng 1,19 ha.

❖ **Đất trồng lúa:** Năm 2023 có diện tích 1.361,99 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.272,85 ha.

+ Biến động giảm: 89,14 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh 0,30 ha; thương mại dịch vụ 1,73 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,24 ha; phát triển hạ tầng 35,33 ha; khu vui chơi giải trí công cộng 1,97 ha; ở nông thôn 8,22 ha; ở đô thị 20,41 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,93, chuyển nội bộ sang đất cây lâu năm 18,96 ha, đất nông nghiệp khác 0,05 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1.272,85 ha.

❖ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2023 có diện tích 212,52 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 193,95 ha.

+ Biến động giảm: 18,57 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 2,92 ha; phát triển hạ tầng 6,70 ha; ở nông thôn 8,15 ha; ở đô thị 0,60 ha; trụ sở cơ quan 0,20 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 193,95 ha.

❖ **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2023 có diện tích 3.896,59 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.812,78 ha.

+ Biến động giảm: 83,81 ha do chuyển sang các loại đất: quốc phòng 4,30 ha; an ninh 0,20 ha; thương mại dịch vụ 4,46 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,95 ha; phát triển hạ tầng 31,01 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha; khu vui chơi giải trí công cộng 1,23 ha ; ở nông thôn 5,48 ha; ở đô thị 31,24 ha; trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,35 ha; tăng 18,96 ha do được chuyển từ đất trồng lúa.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3.831,74 ha.

❖ **Đất rừng đặc dụng:** ổn định diện tích so với hiện trạng 6,49 ha.

❖ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2023 có diện tích 84,88 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 77,28 ha.

+ Biến động giảm: 7,60 ha do chuyển sang các loại đất: Đất phát triển hạ tầng 0,95 ha; ở nông thôn 0,50 ha; ở đô thị 5,89 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,26 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 77,28 ha.

❖ **Đất nông nghiệp khác:** Năm 2023 có diện tích 5,97 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5,67 ha.

+ Biến động giảm: 0,30 ha do chuyển sang đất an ninh. Tăng 0,40 ha do được chuyển từ đất trồng lúa 0,05 ha và đất trồng cây lâu năm 0,35 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 6,07 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2023 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.723,99 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.723,99 ha.

- Kế hoạch năm 2024 có diện tích 2.904,05 ha, tăng 180,06 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

❖ **Đất quốc phòng:** Năm 2023 có diện tích 1,51 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1,51 ha.

+ Biến động tăng: 4,30 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 5,81 ha, tăng 4,30 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất an ninh:** Năm 2023 có diện tích 1,73 ha,

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1,73 ha.

+ Biến động tăng: 1,32 ha, được chuyển từ đất: lúa 0,30 ha; cây lâu năm 0,20 ha; nông nghiệp khác 0,30 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3,05 ha, tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2023 có diện tích 21,77 ha

+ Kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất thương mại dịch vụ:** Năm 2023 có diện tích 23,83 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 23,11 ha.

+ Biến động tăng: 10,96 ha, được chuyển từ đất: Lúa 1,73 ha; cây hàng năm 2,92 ha; cây lâu năm 4,46 ha; sản xuất VLXD 0,54 ha; nghĩa trang, nghĩa địa 1,31 ha.

+ Biến động giảm: 0,72 ha do chuyển sang đất: ở nông thôn 0,15 ha và ở đô thị 0,57 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 34,07 ha, tăng 10,24 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2023 có diện tích 91,81 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 91,17 ha.

+ Biến động tăng: 6,97 ha, được chuyển từ đất: Lúa 1,24 ha; cây lâu năm 4,95 ha; sản xuất VLXD 0,20 ha; ở nông thôn 0,58 ha.

+ Biến động giảm: 0,64 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.
 + Kế hoạch năm 2024 có diện tích 98,14 ha, tăng 6,33 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** năm 2023 có diện tích 2,63 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1,89 ha, giảm 0,74 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,54 ha và cơ sở sản xuất PNN 0,20 ha.

❖ **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2023 có diện tích 987,26 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 982,63 ha.

+ Biến động tăng: 77,35 ha, được chuyển từ đất: Lúa 35,33 ha; cây hàng năm khác 6,70 ha; cây lâu năm 31,01 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,06 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,35 ha ; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,18 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha; ở nông thôn 0,02 ha; ở đô thị 3,22 ha; trụ sở cơ quan 0,01 ha.

+ Biến động giảm: 4,63 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 1,31 ha; giao thông 0,42 ha; cơ sở văn hoá 0,55 ha; cơ sở tôn giáo 1,42 ha; chợ 0,20 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha; ở nông thôn 0,38 ha; ở đô thị 0,04 ha; trụ sở cơ quan 0,24 ha; mặt nước chuyên dùng 2,31 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 1.059,98 ha, tăng 72,72 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2023 có diện tích 3,72 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,34 ha.

+ Biến động tăng: 0,65 ha, được chuyển từ đất: cây lâu năm 0,23 ha; phát triển hạ tầng 0,35 ha; ở nông thôn 0,04 ha; trụ sở cơ quan 0,03 ha.

+ Biến động giảm: 0,38 ha do chuyển sang các loại đất: phát triển hạ tầng 0,11 ha; ở nông thôn 0,07 ha; ở đô thị 0,04 ha; trụ sở cơ quan 0,16 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 3,99 ha, tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất khu vui chơi giải trí:** năm 2024 có diện tích 4,65 ha.

+ Biến động tăng: 3,20 ha, được chuyển từ đất: Lúa 1,97 ha; cây lâu năm 1,23 ha.

❖ **Đất ở nông thôn:** Năm 2023 có diện tích 731,29 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 730,65 ha.

+ Biến động tăng: 22,95 ha, được chuyển từ đất: Lúa 8,22 ha; cây hàng năm khác 8,15 ha; cây lâu năm 5,48 ha; nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; thương mại dịch vụ 0,15 ha; phát triển hạ tầng 0,38 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

+ Biến động giảm: 0,64 ha do chuyển sang các loại đất: cơ sở sản xuất PNN 0,58 ha; phát triển hạ tầng 0,02 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 753,60 ha, tăng 22,31 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất ở đô thị:** Năm 2023 có diện tích 647,61 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 643,87 ha.

+ Biến động tăng: 59,47 ha, được chuyển từ đất: Lúa 20,41 ha; cây hàng năm khác 0,60 ha; cây lâu năm 31,24 ha; nuôi trồng thủy sản 5,89 ha; thương mại dịch vụ 0,57 ha; phát triển hạ tầng 0,04 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; trụ sở cơ quan 0,68 ha.

+ Biến động giảm: 3,74 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh 0,52 ha; phát triển hạ tầng 3,22 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 703,34 ha, tăng 55,73 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2023 có diện tích 9,98 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 9,26 ha.

+ Biến động tăng: 1,60 ha, được chuyển từ đất: cây hàng năm khác 0,20 ha; cây lâu năm 0,36 ha; cơ sở sản xuất PNN 0,64 ha; phát triển hạ tầng 0,24 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha.

+ Biến động giảm: 0,72 ha do chuyển sang các loại đất: phát triển hạ tầng 0,01 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; ở đô thị 0,68 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 có diện tích 10,86 ha, tăng 0,88 ha so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2023 có diện tích 0,28 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Năm 2023 có diện tích 2,42 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2023 có diện tích 181,16 ha.

+ Kế hoạch năm 2024 không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

❖ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Năm 2024 có diện tích 19,04 ha.

+ Biến động tăng: 3,50 ha, được chuyển từ đất: lúa 0,93 ha; nuôi trồng thủy sản 0,26 ha; phát triển hạ tầng 2,31 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng: Đến năm 2024 trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(8)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		8.292,43	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.388,38	329,64	22,55	237,49	532,91	631,37	1.798,59	1.449,67	386,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,85	162,48		146,14	367,85	490,98	48,11	0,14	57,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	1.059,44	111,83		80,54	335,12	483,70	48,11	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,95	20,33	0,12	3,01	10,87	2,45	82,30	67,10	7,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,74	131,08	15,94	85,38	123,83	119,54	1.657,55	1.379,38	319,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,28	15,25		2,37	30,17	17,18	8,80	1,41	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,50		0,59	0,19	1,22	1,83	1,64	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,05	322,08	204,71	259,28	433,63	444,15	487,96	360,58	391,66
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81							4,30	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	2,11	0,94						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,07	14,46	2,56	1,39	5,44	3,87	2,33	3,06	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,14	3,61		5,03	9,48	28,54	34,23	6,94	10,31
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89					0,66			1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	0,62	0,04	0,68		0,58	0,45		0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	16,04			12,65	93,45	27,30	13,49	18,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,04	0,70			5,42		4,11	8,81	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.342,29	651,72	227,26	496,77	966,54				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.166,90	183,92	8,77	127,50	403,23	549,45	959,76	758,80	175,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6,49		6,49						
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	21,77					21,77			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	703,34	198,93	85,48	173,48	245,45				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	22,32	14,13	3,06	0,50	3,28	1,35			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	73,03				73,03				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	729,46					186,16	207,37	127,54	208,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	98,14	3,61		5,03	9,48	28,54	34,23	6,94	10,31

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013. Trong năm 2024, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2024 là 180,06 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 70,13 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 18,57 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 83,46 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 7,60 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,30 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2024 là 18,96 ha (từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 1,93 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 17: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trảng Đông	X. Trảng Hòa	X. Trảng Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,06	17,00	2,05	12,66	75,96	5,19	25,23	32,64	9,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,13	5,10		3,57	43,29	1,00	6,49	2,90	7,78
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,07</i>	<i>5,10</i>		<i>2,36</i>	<i>42,12</i>	<i>0,50</i>	<i>6,49</i>	<i>1,50</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,57	0,70		0,20	0,20	2,72	7,48	6,87	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,46	10,40	2,05	8,59	26,17	1,27	11,16	22,77	1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,60	0,50		0,30	6,30	0,20	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,30							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,96	2,50		2,50	5,00	2,50	2,50	1,46	2,50

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trảng Đông	X. Trảng Hòa	X. Trảng Tây
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,96	2,50		2,50	5,00	2,50	2,50	1,46	2,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)									
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93	0,18	0,76	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 117,20 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 104,84 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa: 54,63 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 6,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 38,13 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 6,00 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 12,36 ha, gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng: 7,17 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 5,12 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện như sau:

Bảng 18: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
	TỔNG DT THU HỒI		117,20	5,64		0,02	73,74		5,50	26,36	5,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	104,84	5,03		0,02	62,01		5,50	26,36	5,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,63	4,10		0,02	41,69		1,50	1,40	5,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>46,62</i>	<i>4,10</i>			<i>41,02</i>		<i>1,50</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,08	0,10					0,48	5,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,13	0,83			14,32		3,52	19,46	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00				6,00				
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,36	0,61			11,73				0,02
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,17	0,24			6,93				
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,44</i>				<i>4,44</i>				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,31</i>				<i>2,31</i>				
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>									
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>									
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>									
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,24</i>							
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>									
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>									
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>									
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>									
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>									
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,18</i>				<i>0,18</i>				
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>									
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02								0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12	0,32			4,80				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2024, trên địa bàn thị xã Hòa Thành không còn diện tích đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch: *Chi tiết được thể hiện biểu 10/CH.*

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 19: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			697,55
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	59,47	1.052.000	625,62
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	8,22	174.000	14,30
	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	8,15	173.000	14,10
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	5,48	162.000	8,88
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,50	26.000	0,13
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
-	Đất thương mại, dịch vụ	10,96	192.500	21,10
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	6,97	192.500	13,42
II	Các khoản chi			88,57
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	54,63	36.000	19,67
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	12,08	37.000	4,47
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	38,13	48.000	18,30
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	5,12	900.000	46,08
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,02	275.000	0,06
	Cân đối thu - chi (I - II)			608,98

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thị xã. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Hòa Thành sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành Thị xã:** Bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư....) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại thị xã.



HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hòa Thành
Biểu 02/CH:	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thị xã Hòa Thành
Biểu 06/CH:	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Biểu 07/CH:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thị xã Hòa Thành
Biểu 08/CH:	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Biểu 10/CH:	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Biểu 11/CH:	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thị xã Hòa Thành
Biểu 13/CH:	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Hòa Thành
Phụ biểu 01:	So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
Phụ biểu 02:	Danh mục công trình đã thực hiện năm 2023
Phụ biểu 03:	Danh mục công trình hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích
Phụ biểu 04:	Công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2023 gom chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2024
Phụ biểu 05:	Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024 (phân theo xã, phường)
Phụ biểu 06:	Danh mục công trình đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2024
Phụ biểu 07:	Danh mục công trình, dự án cấp tỉnh
Phụ biểu 08:	Danh mục công trình, dự án cấp huyện
Phụ biểu 09:	Danh mục các công trình, dự án cụ thể trong năm 2024
Phụ biểu 10:	Danh mục công trình cho thuê đất, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
	TỔNG DTTN (1+2+3)		8.292,43	100,00	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.568,44	67,15	346,64	24,60	250,15	608,87	636,56	1.823,82	1.482,31	395,49
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.361,99	16,42	170,08		152,21	416,14	494,53	57,10	4,50	67,43
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.120,01</i>	<i>13,51</i>	116,93		82,90	377,24	484,20	57,10	1,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212,52	2,56	21,03	0,12	3,21	11,07	5,17	89,78	73,97	8,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.896,59	46,99	138,98	17,99	91,47	145,00	118,36	1.666,31	1.400,79	317,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,88	1,02	15,75		2,67	36,47	17,38	8,90	1,51	2,20
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,97	0,07	0,80		0,59	0,19	1,12	1,73	1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.723,99	32,85	305,08	202,66	246,62	357,67	438,96	462,73	327,94	382,33
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	0,02								1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	0,02	1,01	0,72						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83	0,29	14,13	3,06	0,89	2,46	1,35	0,60	1,22	0,12
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	91,81	1,11	3,61		4,64	9,38	28,43	28,72	6,84	10,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	0,03					0,66			1,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,26	11,91	78,40	111,18	75,88	116,67	106,71	190,97	167,76	139,69
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	684,57	8,26	54,26	60,64	63,76	96,30	88,66	124,70	76,38	119,87
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	106,74	1,29	4,85	0,28	8,22	8,58	8,31	47,18	26,60	2,72
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,40	0,04	0,11	2,10		0,25	0,40	0,22		0,32
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	7,45	0,09	4,31	0,08	0,11	1,95	0,41	0,22	0,23	0,14
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	38,68	0,47	6,03	9,99	2,55	3,60	2,77	2,99	4,63	6,12

[illegible]

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DTTN		8.292,43	8.292,43		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.431,06	5.568,44	137,38	102,53
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.308,11	1.361,99	53,88	104,12
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.095,66</i>	<i>1.120,01</i>	<i>24,35</i>	<i>102,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	196,07	212,52	16,45	108,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,62	3.896,59	64,97	101,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	6,49		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,70	84,88	2,18	102,64
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	5,97	-0,10	98,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.861,37	2.723,99	-137,38	95,20
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	1,51	-4,30	25,99
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	1,73	-1,24	58,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	21,77		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,07	23,83	-39,24	37,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,86	91,81	-3,05	96,78
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89	2,63	0,74	139,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.023,22	987,26	-35,96	96,49
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>691,57</i>	<i>684,57</i>	<i>-7,00</i>	<i>98,99</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>112,26</i>	<i>106,74</i>	<i>-5,52</i>	<i>95,08</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,59</i>	<i>3,40</i>	<i>-0,19</i>	<i>94,71</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,45</i>	<i>7,45</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>37,57</i>	<i>38,68</i>	<i>1,11</i>	<i>102,95</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,95</i>	<i>5,76</i>	<i>-0,19</i>	<i>96,81</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,00</i>	<i>0,30</i>	<i>-0,70</i>	<i>30,00</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,44</i>	<i>-0,02</i>	<i>95,65</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,65</i>	<i>5,15</i>	<i>-5,50</i>	<i>48,36</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>74,91</i>	<i>74,91</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>73,54</i>	<i>55,79</i>	<i>-17,75</i>	<i>75,86</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,68</i>	<i>0,68</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,59</i>	<i>3,39</i>	<i>-0,20</i>	<i>94,43</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,18	3,72	-0,46	89,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	748,03	731,29	-16,74	97,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	683,27	647,61	-35,66	94,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,45	9,98	-1,47	87,16
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,42	2,42		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,16	181,16		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,54	15,54		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
I	Loại đất		8.292,43	651,72	227,26	496,77	966,54	1.075,52	2.286,55	1.810,25	777,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.388,38	329,64	22,55	237,49	532,91	631,37	1.798,59	1.449,67	386,16
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.272,85	162,48		146,14	367,85	490,98	48,11	0,14	57,15
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.059,44	111,83		80,54	335,12	483,70	48,11	0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	193,95	20,33	0,12	3,01	10,87	2,45	82,30	67,10	7,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.831,74	131,08	15,94	85,38	123,83	119,54	1.657,55	1.379,38	319,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49		6,49						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,28	15,25		2,37	30,17	17,18	8,80	1,41	2,10
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07	0,50		0,59	0,19	1,22	1,83	1,64	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,05	322,08	204,71	259,28	433,63	444,15	487,96	360,58	391,66
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81							4,30	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	2,11	0,94						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77					21,77			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,07	14,46	2,56	1,39	5,44	3,87	2,33	3,06	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,14	3,61		5,03	9,48	28,54	34,23	6,94	10,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất XS vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,89					0,66			1,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.059,98	83,02	111,14	77,55	150,47	106,66	195,27	190,36	145,51
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	721,63	59,25	60,64	63,76	125,46	88,66	124,98	79,04	119,84
-	Đất thủy lợi	DTL	109,95	4,85	0,28	8,24	6,31	8,37	47,18	26,60	8,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.342,29	651,72	227,26	496,77	966,54				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.166,90	183,92	8,77	127,50	403,23	549,45	959,76	758,80	175,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6,49		6,49						
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	21,77					21,77			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	703,34	198,93	85,48	173,48	245,45				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	22,32	14,13	3,06	0,50	3,28	1,35			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	73,03				73,03				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	729,46					186,16	207,37	127,54	208,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	98,14	3,61		5,03	9,48	28,54	34,23	6,94	10,31

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hiệp Tân	P. Long Hoa	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Trung	X. Long Thành Nam	X. Trường Đông	X. Trường Hòa	X. Trường Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,06	17,00	2,05	12,66	75,96	5,19	25,23	32,64	9,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,13	5,10		3,57	43,29	1,00	6,49	2,90	7,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,07</i>	<i>5,10</i>		<i>2,36</i>	<i>42,12</i>	<i>0,50</i>	<i>6,49</i>	<i>1,50</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,57	0,70		0,20	0,20	2,72	7,48	6,87	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,46	10,40	2,05	8,59	26,17	1,27	11,16	22,77	1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,60	0,50		0,30	6,30	0,20	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	0,30							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,96	2,50		2,50	5,00	2,50	2,50	1,46	2,50
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,96	2,50		2,50	5,00	2,50	2,50	1,46	2,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)									
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93	0,18	0,76	0,08	0,31	0,03	0,10	0,38	0,09

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKN là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 Thị xã Hoà Thành

[illegible]

[illegible]

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Thị xã Hoà Thành

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hoà Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hoà Thành	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hoà Thành (mở rộng)	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng						
II	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DSH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264
7	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	1,17	0,57	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung	Tờ 28-1 phần thửa 304; Tờ 29-1 phần thửa 194, 195, 196, 197, 209, 210, 213, 214, 222, 223, 230, 231, 232, 233, 235, 238, 239, 240, 244
8	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bó Mè đến kênh Gò Kén	0,07		0,07	LUK: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 02-1 phần thửa 175, 186; Tờ 03-1 phần thửa 61, 63, 64, 65, 66, 68, 83, 84

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
9	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03		73,03			
-	Đất ở đô thị	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,...191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27,..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10,..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất cơ sở y tế	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,5		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	
10	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	5,46		5,46			
-	P. Long Thành Bắc	0,02		0,02	LUK: 0,02	P. Long Thành Bắc	Tờ 30-1 phần thửa 64
-	P. Long Thành Trung	0,04		0,04	LUC: 0,04	P. Long Thành Trung	Tờ 21-1 phần thửa 41, 43
-	Xã Trường Tây	5,40		5,40	LUK: 5,38 ONT: 0,02	Trường Tây	Tờ 35-thửa 38, 39, 40, 41, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 63, 64, 65, 144, 1 phần thửa 29, 30, 34, 36, 139, 147
11	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	0,70		0,70			
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trường Hòa	Tờ 24-thửa 250, 1 phần thửa 113
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	0,54		0,54	LUK: 0,54	Trường Tây	Tờ 11-thửa 61, 63, 1 phần thửa 51
12	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
13	Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
14	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
15	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134,, 200, 210, 211, 215, 248

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
16	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
17	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 49-tách thửa 11
18	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
19	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
20	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210
21	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	1,42		1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa	Tờ 03-thửa 01
22	Chợ đầu mối Long Hoa	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202,...
23	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
24	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	DTT: 0,11 DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161
25	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 207, 209, 219
26	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C	1,56		1,56	LUC: 1,16 ODT: 0,40	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 69, 119, 120, 121, 149, 155, 156
27	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06		0,06	DSH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
28	Trụ sở kho vận phường Long Thành Bắc	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
29	Văn phòng khu phố Long Đại	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 562
30	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
31	Văn phòng khu phố Long Mỹ	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-1 phần thửa 206
32	Cây xăng Sân Cu	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
33	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
34	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
35	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10		0,10	DSH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
36	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
37	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung	0,21		0,21			
-	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19		0,19	DSH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
-	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02		0,02	DSH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
38	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
39	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
40	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
41	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
42	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
43	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	0,11		0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 13-thửa 618
44	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
45	Văn phòng ấp Trường Ân	0,05		0,05	NTD: 0,05	Trường Đông	Tờ 31-thửa 563
46	Văn phòng ấp Trường Đức	0,03		0,03	DGD: 0,03	Trường Đông	Tờ 32-tách 431
47	Văn phòng ấp Năm Trại	0,04		0,04	ONT: 0,04	Trường Đông	Tờ 9-thửa 317
48	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
49	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
50	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
51	Cơ sở bánh trắng Hồng Tâm	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
52	Cơ sở bánh trắng Tân Nhiên	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
53	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152
54	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
55	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
56	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
57	Bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
58	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
59	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
60	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	0,20		0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 668
61	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	0,18		0,18	DSH: 0,18	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 828
62	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
63	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
64	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118
65	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
66	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
67	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 398

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
68	Văn phòng ấp Trường Giang	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 77
69	Văn phòng ấp Trường An	0,05		0,05	CLN: 0,05	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
70	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKX: 0,54	Trường Tây	Tờ 31-thửa 21; tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
71	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20		0,20	SKX: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
72	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
73	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32		0,32			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07		0,07	TMD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601
74	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26		0,26			
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9
75	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09		0,09			
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thời cũ	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
76	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31		0,31			
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chí (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
77	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09		0,09			

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà Nguyễn Thị Mỹ	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16		0,16			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường An (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
79	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23		0,23			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,02	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
80	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10		0,10			
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067
81	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54		32,54			
-	Phường Hiệp Tân	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	
-	Xã Trường Đông	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	5,49		5,49		Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,37		2,37		Trường Tây	
82	Nhu cầu đất giao thông	0,53		0,53			
-	Phường Hiệp Tân	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hòa	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa	
-	Xã Trường Đông	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
83	Nhu cầu chuyên mục đích đất ở đô thị	37,30		37,30			
-	Phường Hiệp Tân	10,78		10,78	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 9,08 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,47		2,47	CLN: 1,97 TMD: 0,50	P. Long Hoa	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Phường Long Thành Bắc	10,23		10,23	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 8,23 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	
-	Phường Long Thành Trung	13,82		13,82	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 11,82 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
84	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	22,50		22,50			
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hòa	
-	Xã Trường Đông	14,00		14,00	LUC: 4,72 HNK: 7,00 CLN: 2,18 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
85	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	18,96		18,96			
-	Phường Hiệp Tân	2,50		2,50	LUK: 2,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	5,00		5,00	LUK: 5,00	P. Long Thành Trung	
-	Phường Long Thành Bắc	2,50		2,50	LUK: 2,50	P. Long Thành Bắc	
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,83 LUC: 1,67	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	2,50		2,50	LUC: 2,50	Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	1,46		1,46	LUK: 1,46	Trường Hòa	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 2,50	Trường Tây	
86	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,40		0,40			
-	Xã Long Thành Nam	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Hòa	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa	
-	Xã Trường Tây	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Tây	

Biểu 11: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của Thị xã Hoà Thành

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 01: So sánh chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và KHSDĐ 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021 - 2030		Cấp tỉnh phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	KH2024 - QH2030	KH2024 - KH2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(4)
I	Loại đất		8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	8.292,43	100,00	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.442,43	41,51	5.292,43	63,82	5.388,38	64,98	1.945,95	95,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	580,00	6,99	1.100,00	13,27	1.272,85	15,35	692,85	172,85
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	580,00	6,99	1.083,00	13,06	1.059,44	12,78	479,44	-23,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.549,58	30,75	3.907,13	47,12	3.831,74	46,21	1.282,16	-75,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,49	0,08	6,49	0,08	6,49	0,08	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.850,00	58,49	3.000,00	36,18	2.904,05	35,02	-1.945,95	-95,95
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,81	0,07	5,81	0,07	5,81	0,07	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,67	0,08	2,91	0,04	3,05	0,04	-3,62	0,14
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,77	0,26	21,77	0,26	21,77	0,26	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,97	3,47	65,07	0,78	34,07	0,41	-253,90	-31,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,96	2,51	99,71	1,20	98,14	1,18	-109,82	-1,57
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.765,31	21,29	1.142,10	13,77	1.059,98	12,78	-705,33	-82,12
	Trong đó:			0,00						
-	Đất giao thông	DGT	1.318,48	15,90	769,19	9,28	721,63	8,70	-596,85	-47,56
-	Đất thủy lợi	DTL	173,61	2,09	119,40	1,44	109,95	1,33	-63,66	-9,45
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,77	0,15	10,38	0,13	8,14	0,10	-4,63	-2,24
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,87	0,16	11,63	0,14	8,44	0,10	-4,43	-3,19
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,97	0,71	43,58	0,53	39,72	0,48	-19,25	-3,86
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,59	0,25	13,42	0,16	5,90	0,07	-14,69	-7,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,00	0,06	3,00	0,04	1,00	0,01	-4,00	-2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021 - 2030		Cấp tỉnh phân bổ Kế hoạch năm 2025		Kế hoạch năm 2024		Chênh lệch	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	KH2024 - QH2030	KH2024 - KH2025
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,96	0,05	4,96	0,06	0,46	0,01	-3,50	-4,50
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,65	0,13	12,15	0,15	10,65	0,13	-	-1,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	0,02	0,69	0,01	-	-	-2,00	-0,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,86	0,90	74,86	0,90	76,33	0,92	1,47	1,47
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62,95	0,76	70,55	0,85	73,49	0,89	10,54	2,94
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.050,00	12,66	753,79	9,09	753,60	9,09	-296,40	-0,19
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1.100,00	13,27	712,26	8,59	703,34	8,48	-396,66	-8,92
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,85	0,32	12,93	0,16	10,86	0,13	-15,99	-2,07
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,28	0,05	1,28	0,02	0,28	0,00	-4,00	-1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Phụ biểu 02: Danh mục công trình đã thực hiện

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
	TỔNG CỘNG	22,29		
I	Công trình đã thực hiện	0,61		
1	Văn phòng khu phố Long Thời	0,06	DGD: 0,06	P. Long Thành Bắc
2	Trụ sở làm việc BCH phường đội Long Thành Bắc	0,15	NTS: 0,15	P. Long Thành Bắc
3	Công trình đường vào UBND P. Hiệp Tân	0,40	LUC: 0,21 HNK: 0,12 CLN: 0,07	P. Hiệp Tân
II	Công trình đã thực hiện một phần	21,68		
4	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	0,57	LUK: 0,57	Long Thành Nam
5	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	0,35	CLN: 0,35	Trường Đông
6	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	0,66	CLN: 0,66	Trường Hòa
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị			
-	<i>Phường Hiệp Tân</i>	<i>0,31</i>	<i>LUK: 0,22 LUC: 0,18 HNK: 0,01 CLN: 0,08</i>	<i>P. Hiệp Tân</i>
-	<i>Phường Long Hoa</i>	<i>0,03</i>	<i>HNK: 0,01 CLN: 0,02</i>	<i>P. Long Hoa</i>
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	<i>0,41</i>	<i>LUC: 0,17 HNK: 0,07 CLN: 0,17</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Phường Long Thành Trung</i>	<i>0,53</i>	<i>LUK: 0,23 LUC: 0,21 HNK: 0,01 CLN: 0,29</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn			
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	<i>0,66</i>	<i>LUK: 0,27 LUC: 0,07 CLN: 0,37 NTS: 0,02</i>	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>2,95</i>	<i>LUC: 1,28 HNK: 1,01 CLN: 0,66</i>	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>1,20</i>	<i>LUC: 0,22 HNK: 0,29 CLN: 0,69</i>	<i>Trường Hòa</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>1,67</i>	<i>LUK: 0,16 HNK: 0,64 CLN: 0,87</i>	<i>Trường Tây</i>
9	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm			
-	<i>Xã Trường Đông</i>	<i>2,50</i>	<i>LUK: 2,37 LUC: 0,13</i>	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hòa</i>	<i>1,04</i>	<i>LUK: 1,04</i>	<i>Trường Hòa</i>
10	Cho thuê đất nông nghiệp	8,80		Long Thành Nam

Phụ biểu 03: Danh mục công trình huỷ bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
I	Công trình huỷ bỏ			34,35		
1	Quán ăn gia đình Ao cá Tây Ninh	0,30		0,30	NTS: 0,30	P. Hiệp Tân
2	Văn phòng ấp Long Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc
3	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	CLN: 0,03; DTT: 0,13	P. Long Thành Trung
4	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ phường Long Thành Trung	0,30		0,30	CLN: 0,30	P. Long Thành Trung
5	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh phường Long Thành Trung	0,30		0,30	NTS: 0,30	P. Long Thành Trung
6	Cây xăng dầu Bích Phụng	0,24		0,24	CLN: 0,24	Trường Hòa
7	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	33,00		33,00	LUC: 6,0 LUK: 9,0 CLN: 17,58 ODT: 0,42	Các phường, xã
II	Công trình thay đổi tên, vị trí, diện tích			27,97		
8	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân
9	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc
10	Trụ sở khối vận	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc
11	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung
12	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03; DTT: 0,13	P. Long Thành Trung
13	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung
14	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	1,17	0,57	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung
15	Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản	4,00		4,00	CLN: 4,00	Trường Đông
16	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông
17	Trụ sở công an xã	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa
18	Ban chỉ huy Quân sự xã Trường Hoà	0,20		0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa
19	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa
20	Văn phòng ấp Trường Xuân	0,18		0,18	DSH: 0,18	Trường Hòa
21	Văn phòng ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa
22	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa
23	Đấu giá trường TH Trường Hòa B (Cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa
24	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây
25	Trụ sở công xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây

Phụ biểu 04: Công trình, dự án trong KHSDD năm 2023 gom chuyển tiếp sang KHSDD năm 2024

STT	Công trình, dự án	Địa điểm	Số CT, DA chuyển tiếp chưa gom	Số CT, DA chuyển tiếp đã gom	So sánh
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(4)-(5)
	Tổng cộng		96	75	-21
I	Công trình, dự án không gom		68	68	
II	Công trình, dự án gom		28	7	-21
1	Nhu cầu đất giao thông	P. Hiệp Tân, xã Trường Hòa, xã Trường Đông	3	1	-2
2	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	Trường Tây	4	1	-3
3	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	Trường Đông	2	1	-1
4	Danh mục công trình thanh lý, đấu giá	các phường, xã	3	1	-2
5	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	các xã	4	1	-3
6	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	các phường	5	1	-4
7	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	P. Hiệp Tân, P. Long Thành Bắc, P. Long Thành Trung, xã Long Thành Nam, xã Trường Hòa, xã Trường Đông, xã Trường Tây	7	1	-6

Phụ biểu 05: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hòa Thành	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hòa Thành (mở rộng)	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng						
II	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DSH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264
7	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	1,17	0,57	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung	Tờ 28-1 phần thửa 304; Tờ 29-1 phần thửa 194, 195, 196, 197, 209, 210, 213, 214, 222, 223, 230, 231, 232, 233, 235, 238, 239, 240, 244
8	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bó Mè đến kênh Gò Kén	0,07		0,07	LUK: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 02-1 phần thửa 175, 186; Tờ 03-1 phần thửa 61, 63, 64, 65, 66, 68, 83, 84

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
9	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	5,46		5,46			
-	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>LUK: 0,02</i>	<i>P. Long Thành Bắc</i>	<i>Tờ 30-1 phần thửa 64</i>
-	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>LUC: 0,04</i>	<i>P. Long Thành Trung</i>	<i>Tờ 21-1 phần thửa 41, 43</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	<i>5,40</i>		<i>5,40</i>	<i>LUK: 5,38 ONT: 0,02</i>	<i>Trường Tây</i>	<i>Tờ 35-thửa 38, 39, 40, 41, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 63, 64, 65, 144, 1 phần thửa 29, 30, 34, 36, 139, 147</i>
10	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối	0,70		0,70			
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,16</i>		<i>0,16</i>	<i>LUK: 0,16</i>	<i>Trường Hòa</i>	<i>Tờ 24-thửa 250, 1 phần thửa 113</i>
-	<i>Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đầu nối</i>	<i>0,54</i>		<i>0,54</i>	<i>LUK: 0,54</i>	<i>Trường Tây</i>	<i>Tờ 11-thửa 61, 63, 1 phần thửa 51</i>
11	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
12	Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
13	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
14	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134, ..., 200, 210, 211, 215, 248
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
15	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
16	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 49-tách thửa 11
17	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
18	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
19	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210
20	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
21	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 207, 209, 219

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
22	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06		0,06	DSH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
23	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
24	Văn phòng khu phố Long Đại	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 562
25	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
26	Văn phòng khu phố Long Mỹ	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-1 phần thửa 206
27	Cây xăng Sân Cu	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
28	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
29	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
30	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10		0,10	DSH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
31	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
32	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
33	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
34	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
35	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
36	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	0,11		0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 13-thửa 618
37	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
38	Văn phòng ấp Trường Ân	0,05		0,05	NTD: 0,05	Trường Đông	Tờ 31-thửa 563
39	Văn phòng ấp Trường Đức	0,03		0,03	DGD: 0,03	Trường Đông	Tờ 32-tách 431
40	Văn phòng ấp Năm Trại	0,04		0,04	ONT: 0,04	Trường Đông	Tờ 9-thửa 317
41	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
42	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
43	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
44	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
45	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
46	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
47	Bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
48	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
49	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
50	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	0,20		0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 668
51	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	0,18		0,18	DSH: 0,18	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 828
52	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
53	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
54	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
55	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
56	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 398
57	Văn phòng ấp Trường Giang	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 77
58	Văn phòng ấp Trường An	0,05		0,05	CLN: 0,05	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
59	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKX: 0,54	Trường Tây	Tờ 31-thửa 21; tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
60	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20		0,20	SKX: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
61	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
62	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32		0,32			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07		0,07	TMD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601
63	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26		0,26			
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
64	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09		0,09			
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thời cũ	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
65	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31		0,31			
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chí (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
66	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09		0,09			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà nguyên Thị Mỹ	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
67	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16		0,16			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
68	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23		0,23			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,02	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
69	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10		0,10			
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067
70	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54		32,54			
-	Phường Hiệp Tân	2,40		2,40		P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	17,70		17,70		P. Long Thành Trung	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Xã Trường Đông	4,58		4,58		Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	5,49		5,49		Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,37		2,37		Trường Tây	
71	Nhu cầu đất giao thông						
-	Phường Hiệp Tân	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân	
-	Xã Trường Hoà	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông	
72	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	37,30		37,30			
-	Phường Hiệp Tân	10,78		10,78	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 9,08 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Hoa	2,47		2,47	CLN: 1,97 TMD: 0,50	P. Long Hoa	
-	Phường Long Thành Bắc	10,23		10,23	LUC: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 8,23 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc	
-	Phường Long Thành Trung	13,82		13,82	LUC: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 11,82 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung	
73	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	22,50		22,50			
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUC: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Hoà	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hoà	
-	Xã Trường Đông	14,00		14,00	LUC: 4,72 HNK: 7,00 CLN: 2,18 NTS: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUC: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây	
74	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	18,96		18,96			
-	Phường Hiệp Tân	2,50		2,50	LUK: 2,50	P. Hiệp Tân	
-	Phường Long Thành Trung	5,00		5,00	LUK: 5,00	P. Long Thành Trung	
-	Phường Long Thành Bắc	2,50		2,50	LUK: 2,50	P. Long Thành Bắc	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,83 LUC: 1,67	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	2,50		2,50	LUC: 2,50	Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	1,46		1,46	LUK: 1,46	Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 2,50	Trường Tây	
75	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,40		0,40			
-	Xã Long Thành Nam	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	Long Thành Nam	
-	Xã Trường Đông	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Đông	
-	Xã Trường Hoà	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hoà	
-	Xã Trường Tây	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Tây	

Phụ biểu 06: Danh mục công trình đăng ký mới

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
1	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	1,42	1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa	Tờ 03-thửa 01	- Thông báo kết luận số 04-TB/BCD ngày 01/8/2022 và Thông báo kết luận số 05-TB/BCD ngày 28/12/2022 của Ban Chỉ đạo 37 tỉnh. - Văn bản số 117/UBND-KT ngày 05/06/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc hoàn chỉnh thủ tục giao đất cho cơ sở tôn giáo Hội thánh Cao đài Tòa thánh Tây Ninh.
2	Chợ đầu mối Long Hoa	2,30	2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 201,...	-Văn bản số 381/UBND-KT ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thực hiện thủ tục chấm dứt hợp đồng dự án trung tâm thương mại chợ Long Hoa theo mô hình chợ truyền thống và đầu tư dự án chợ đầu mối Long Hoa.
3	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung	0,21	0,21				
-	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19	0,19	DSH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612	Cấp GCN
-	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02	0,02	DSH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851	Cấp GCN
4	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03	0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119	Cấp GCN
5	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung						
-	Đất ở đô thị	23,2	23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,...191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25, 26, 27,..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4,	QĐ số 299/QĐ-UBND ngày 15/08/2023 của UBND thị xã Hòa Thành về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
-	Đất cơ sở y tế	0,99	0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung		
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98	1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung		
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25	4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung		
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,2	3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung		

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98	2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10,..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281	
-	Đất giao thông	32,93	32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung		
-	Mặt nước chuyên dùng	3,50	3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung		
6	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16	0,16	DTT: 0,11 DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161	Cấp GCN
7	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C	1,56	1,56	LUC: 1,16 ODT: 0,40	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 69, 119, 120, 121, 149, 155, 156	Đăng ký nhu cầu
8	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00	2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118	Đăng ký nhu cầu
9	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28	1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127	Đăng ký nhu cầu
10	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79	2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322	Đăng ký nhu cầu
11	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29	0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152	Đăng ký nhu cầu

Phụ biểu 07: Danh mục công trình, dự án cấp tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	P. Hiệp Tân		0,30	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	P. Hiệp Tân		0,30	Tờ 12-thửa 214
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hòa Thành	P. Hiệp Tân		0,50	
4	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	P. Hiệp Tân		4,84	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264
5	Trụ sở Công an thị xã Hòa Thành (mở rộng)	P. Long Hoa	0,66	0,22	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
6	Chợ đầu mối Long Hoa	P. Long Hoa		2,30	Tờ 27-thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202,..
7	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	P. Long Thành Trung	0,57	0,60	Tờ 28-1 phần thửa 304; Tờ 29-1 phần thửa 194, 195, 196, 197, 209, 210, 213, 214, 222, 223, 230, 231, 232, 233, 235, 238, 239, 240, 244
8	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bó Mè đến kênh Gò Kén	P. Long Thành Trung		0,07	Tờ 02-1 phần thửa 175, 186; Tờ 03-1 phần thửa 61, 63, 64, 65, 66, 68, 83, 84
9	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung			73,03	
-	Đất ở đô thị	P. Long Thành Trung		23,20	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,...191,
-	Đất cơ sở y tế	P. Long Thành Trung		0,99	192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25,
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	P. Long Thành Trung		1,98	26, 27,..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3,
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	P. Long Thành Trung		4,25	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439,
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	P. Long Thành Trung		3,20	440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447,
-	Đất thương mại dịch vụ	P. Long Thành Trung		2,98	448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,
-	Đất giao thông	P. Long Thành Trung		32,93	10,..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186,
-	Mặt nước chuyên dùng	P. Long Thành Trung		3,50	195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
10	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1			5,46	
-	P. Long Thành Bắc	P. Long Thành Bắc		0,02	Tờ 30-1 phần thửa 64
-	P. Long Thành Trung	P. Long Thành Trung		0,04	Tờ 21-1 phần thửa 41, 43

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
-	Xã Trường Tây	Trường Tây		5,40	Tờ 35-thửa 38, 39, 40, 41, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 63, 64, 65, 144, 1 phần thửa 29, 30, 34, 36, 139, 147
11	CQP/QS19 xã Trường Hòa	Trường Hòa		4,30	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
12	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối			0,70	
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	Trường Hòa		0,16	Tờ 24-thửa 250, 1 phần thửa 113
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	Trường Tây		0,54	Tờ 11-thửa 61, 63, 1 phần thửa 51
13	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	Long Thành Nam		0,06	Tờ 23-1 phần thửa 209
14	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	Trường Đông		1,50	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
15	Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản	Trường Đông		4,00	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
16	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	Trường Hòa		2,56	Tờ 02, 04, 09, 10, 16
17	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	Trường Hòa		19,34	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134, ..., 200, 210, 211, 215, 248

Phụ biểu 08: Danh mục công trình, dự án cấp huyện

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
1	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	P. Hiệp Tân		0,05	Tờ 37-tách thửa 98
2	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	P. Hiệp Tân		0,05	Tờ 49-tách thửa 11
3	Văn phòng khu phố Hiệp An	P. Hiệp Tân		0,03	
4	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	P. Hiệp Tân		0,20	Tờ 37-tách thửa 98
5	Quán ăn gia đình Năm Sánh	P. Hiệp Tân	0,20	0,40	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210
6	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	P. Long Hoa		1,42	Tờ 03-thửa 01
7	Trụ sở công an phường Long Hoa	P. Long Hoa		0,08	Tờ 24-1 phần thửa 9
8	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	P. Long Thành Bắc		0,16	Tờ 23-thửa 161
9	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	P. Long Thành Bắc		0,15	Tờ 27-thửa 207, 209, 219
10	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C	P. Long Thành Bắc		1,56	Tờ 27-thửa 69, 119, 120, 121, 149, 155, 156
11	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	P. Long Thành Bắc		0,06	Tờ 22-thửa 19
12	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	P. Long Thành Bắc		0,05	Tờ 23-thửa 160
13	Văn phòng khu phố Long Đại	P. Long Thành Bắc		0,02	Tờ 15-thửa 562
14	Văn phòng khu phố Sân Cu	P. Long Thành Bắc		0,11	Tờ 28-thửa 1342
15	Văn phòng khu phố Long Mỹ	P. Long Thành Bắc		0,14	Tờ 27-1 phần thửa 206
16	Cây xăng Sân Cu	P. Long Thành Bắc		0,50	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
17	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	P. Long Thành Bắc		0,39	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326
18	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	P. Long Thành Trung		0,16	Tờ 14-1 phần thửa 194
19	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	P. Long Thành Trung		0,10	Tờ 14-1 phần thửa 194
20	Văn phòng khu phố Long Thới	P. Long Thành Trung		0,01	Tờ 8-thửa 904
21	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung			0,21	
-	Văn phòng khu phố Long Trung	P. Long Thành Trung		0,19	Tờ 14-thửa 1612
-	Văn phòng khu phố Long Kim	P. Long Thành Trung		0,02	Tờ 4-thửa 851

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
22	Văn phòng khu phố Long Thành	P. Long Thành Trung		0,03	Tờ 9-thửa 1119
23	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	P. Long Thành Trung		0,10	Tờ 28-thửa 524
24	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	Long Thành Nam		0,11	Tờ 20-1 phần thửa 22
25	Khu TMDV xã Long Thành Nam	Long Thành Nam		2,52	Tờ 23-tách thửa 209
26	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	Long Thành Nam		0,11	Tờ 13-thửa 618
27	Trụ sở công an xã Trường Đông	Trường Đông		0,20	Tờ 21-1 phần thửa 71
28	Văn phòng ấp Trường Ân	Trường Đông		0,05	Tờ 31-thửa 563
29	Văn phòng ấp Trường Đức	Trường Đông		0,03	Tờ 32-tách 431
30	Văn phòng ấp Năm Trại	Trường Đông		0,04	Tờ 9-thửa 317
31	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	Trường Đông		0,42	Tờ 31-thửa 577
32	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	Trường Đông		1,31	Tờ 31-thửa 1264
33	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	Trường Đông	0,35	0,65	Tờ 22-thửa 165
34	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	Trường Đông		1,28	Tờ 30-thửa 97, 127
35	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	Trường Đông		2,79	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
36	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	Trường Đông		0,29	Tờ 32-thửa 152
37	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	Trường Đông		0,50	Tờ 31-thửa 322, 373
38	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	Trường Hòa		0,44	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
39	Đất thể dục thể thao	Trường Hòa		0,62	Tờ 22-thửa 667
40	Bưu điện văn hóa xã	Trường Hòa		0,02	Tờ 24-1 phần thửa 183
41	Mở rộng chợ Quy Thiện	Trường Hòa		0,20	Tờ 20-thửa 61
42	Trụ sở công an xã Trường Hòa	Trường Hòa		0,11	Tờ 20- 1 phần thửa 161
43	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	Trường Hòa		0,20	Tờ 22-thửa 668
44	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	Trường Hòa		0,18	Tờ 30-thửa 828
45	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	Trường Hòa		0,04	Tờ 30-thửa 1144
46	Văn phòng ấp Trường Thiện	Trường Hòa		0,05	Tờ 19-tách thửa 110, 111
47	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	Trường Hòa		2,00	Tờ 2-thửa 118
48	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	Trường Hòa		0,10	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
49	Trụ sở công an xã Trường Tây	Trường Tây		0,15	Tờ 19-1 phần thửa 64

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
50	Trụ sở UBND xã Trường Tây	Trường Tây	0,32	0,49	Tờ 19-thửa 398
51	Văn phòng ấp Trường Giang	Trường Tây		0,03	Tờ 6-thửa 77
52	Văn phòng ấp Trường An	Trường Tây		0,05	Tờ 26-thửa 100
53	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	Trường Tây		0,84	Tờ 31-thửa 21; tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
54	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	Trường Tây		0,20	Tờ 35-thửa 151
55	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	Trường Tây		0,56	Tờ 35-thửa 249
56	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân			0,32	
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	P. Hiệp Tân		0,01	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	P. Hiệp Tân		0,07	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	P. Hiệp Tân		0,03	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	P. Hiệp Tân		0,07	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đối diện trụ sở UBND phường)	P. Hiệp Tân		0,14	Tờ 37-thửa 601
57	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa			0,26	
-	Trụ sở Phòng TN&MT	P. Long Hoa		0,03	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	P. Long Hoa		0,0028	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	P. Long Hoa		0,01	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	P. Long Hoa		0,05	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	P. Long Hoa		0,06	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	P. Long Hoa		0,06	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	P. Long Hoa		0,04	Tờ 22-thửa 9
58	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc			0,09	
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	P. Long Thành Bắc		0,08	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thời cũ	P. Long Thành Bắc		0,0040	Tờ 18-thửa 759
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	P. Long Thành Bắc		0,0043	Tờ 8-tách thửa 36
59	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung			0,31	
-	Phòng Y tế (cũ)	P. Long Thành Trung		0,07	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	P. Long Thành Trung		0,10	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chí (cũ)	P. Long Thành Trung		0,03	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	P. Long Thành Trung		0,11	Tờ 15-thửa 246
60	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam			0,09	
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	Long Thành Nam		0,01	Tờ 6-thửa 23

STT	Hạng mục	Địa điểm (Xã, phường)	Hiện trạng (ha)	Kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	Long Thành Nam		0,02	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà nguyên Thị Mỹ	Long Thành Nam		0,04	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	Long Thành Nam		0,02	Tờ 25-tách thửa 117
61	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông			0,16	
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	Trường Đông		0,01	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	Trường Đông		0,09	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	Trường Đông		0,01	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	Trường Đông		0,01	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	Trường Đông		0,01	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	Trường Đông		0,03	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	Trường Đông		0,0045	Tờ 17-tách thửa 331
62	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa			0,23	
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	Trường Hòa		0,03	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	Trường Hòa		0,20	Tờ 30-thửa 189
63	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây			0,09	
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	Trường Tây		0,09	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	Trường Tây		0,01	Tờ 16-thửa 1067

Phụ biểu 09: Danh mục các công trình, dự án cụ thể trong năm 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Mở rộng xây dựng nhà tạm giữ và kho vật chứng công an thị xã Hòa Thành	0,30		0,30	LUC: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 50-thửa 272, 297, 457, 1 phần thửa 203, 204, 205, 206
2	Xây dựng kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	0,30		0,30	NKH: 0,30	P. Hiệp Tân	Tờ 12-thửa 214
3	Cảnh sát PCCC&CNCH thị xã Hòa Thành	0,50		0,50	CLN: 0,20 ODT: 0,30	P. Hiệp Tân	
4	Trụ sở Công an thị xã Hòa Thành (mở rộng)	0,88	0,66	0,22	ODT: 0,22	P. Long Hoa	Tờ 12-thửa 51, 1 phần thửa 71
5	CQP/QS19 xã Trường Hòa	4,30		4,30	CLN: 4,30	Trường Hòa	Tờ 12-thửa 300, 308, 309, 331, 332, 333, 334, 346, 347, 348, 349, 350, 351; tờ 26-thửa 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 32, 33, 34, 35, 56, 57, 58, 66, 443
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng						
II	Các công trình, dự án còn lại						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
6	Bến xe khách tỉnh Tây Ninh	4,84		4,84	LUC: 3,80 HNK: 0,10 CLN: 0,63 DTT: 0,24 DSH: 0,04 ODT: 0,02 TSC: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 111, 112, 122, 123, 124, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140,...; Tờ 38-thửa 121, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, ..., 1 phần thửa 185, 186, 208, 209, 228, 229, 234, 235, 237, 258,..., 264
7	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	1,17	0,57	0,60	LUK: 0,60	P. Long Thành Trung	Tờ 28-1 phần thửa 304; Tờ 29-1 phần thửa 194, 195, 196, 197, 209, 210, 213, 214, 222, 223, 230, 231, 232, 233, 235, 238, 239, 240, 244

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
8	Hệ thống thoát nước khu hành chính Bó Mè đến kênh Gò Kén	0,07		0,07	LUK: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 02-1 phần thửa 175, 186; Tờ 03-1 phần thửa 61, 63, 64, 65, 66, 68, 83, 84
9	Khu đô thị mới phường Long Thành Trung	73,03		73,03			
-	Đất ở đô thị	23,2		23,20	LUC: 16,41 NTS: 4,79 ODT: 2,00	P. Long Thành Trung	Tờ 02-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, ... 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198; tờ 03-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 21, 22, 23, 24, 25, 25, 26, 27, ..., 53, 54, 74; tờ 21-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449; tờ 24-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, ..., 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 195, 266, 267, 268, 269, 270, 280, 281
-	Đất cơ sở y tế	0,99		0,99	LUC: 0,99	P. Long Thành Trung	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,98		1,98	LUC: 1,98	P. Long Thành Trung	
-	Đất trung tâm văn hóa - TDTT	4,25		4,25	LUC: 2,68 CLN: 1,57	P. Long Thành Trung	
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,20		3,20	LUC: 1,97 CLN: 1,23	P. Long Thành Trung	
-	Đất thương mại dịch vụ	2,98		2,98	LUC: 0,93 CLN: 2,05	P. Long Thành Trung	
-	Đất giao thông	32,93		32,93	LUC: 15,09 CLN: 9,47 NTS: 0,95 DGT: 4,44 NTD: 0,18 ODT: 2,80	P. Long Thành Trung	
-	Mặt nước chuyên dùng	3,50		3,50	LUC: 0,93 NTS: 0,26 DTL: 2,31	P. Long Thành Trung	
10	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	5,46		5,46			
-	P. Long Thành Bắc	0,02		0,02	LUK: 0,02	P. Long Thành Bắc	Tờ 30-1 phần thửa 64
-	P. Long Thành Trung	0,04		0,04	LUC: 0,04	P. Long Thành Trung	Tờ 21-1 phần thửa 41, 43
-	Xã Trường Tây	5,40		5,40	LUK: 5,38 ONT: 0,02	Trường Tây	Tờ 35-thửa 38, 39, 40, 41, 42, 48, 49, 50, 51, 52, 62, 63, 64, 65, 144, 1 phần thửa 29, 30, 34, 36, 139, 147
11	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	0,70		0,70			
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trường Hòa	Tờ 24-thửa 250, 1 phần thửa 113
-	Trạm 110kv Hòa Thành 2 và đường dây đấu nối	0,54		0,54	LUK: 0,54	Trường Tây	Tờ 11-thửa 61, 63, 1 phần thửa 51
12	Mở rộng khu di tích lịch sử 5 Trại	1,50		1,50	LUC: 1,50	Trường Đông	Tờ 23-thửa 146, 147, 1 phần thửa 118
13	Mở rộng xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật cơ bản	4,00		4,00	HNK: 0,48 CLN: 3,52	Trường Đông	Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 104, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 1 phần thửa 96, 106, 118
14	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh - ĐT.784) (mở rộng)	2,56		2,56	LUK: 1,24 CLN: 1,32	Trường Hòa	Tờ 02, 04, 09, 10, 16

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
15	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành	19,34		19,34	HNK: 5,50 CLN: 13,84	Trường Hòa	Tờ 06-thửa 84, 97, 102, 108, 109, 110, 111, 120, 123, 124, 129, 132, 133, 134,, 200, 210, 211, 215, 248
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
16	Văn phòng khu phố Hiệp Hòa	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
17	Văn phòng khu phố Hiệp Trường	0,05		0,05	NTD: 0,05	P. Hiệp Tân	Tờ 49-tách thửa 11
18	Văn phòng khu phố Hiệp An	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Hiệp Tân	
19	Trụ sở công an phường Hiệp Tân	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Hiệp Tân	Tờ 37-tách thửa 98
20	Quán ăn gia đình Năm Sánh	0,60	0,20	0,40	HNK: 0,40	P. Hiệp Tân	Tờ 41-thửa 72, 73, 74, 75, 76; Tờ 42-thửa 103, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178,..., 196, 210
21	Cơ sở tôn giáo Hội Thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh	1,42		1,42	DGD: 1,42	P. Long Hoa	Tờ 03-thửa 01
22	Chợ đầu mối Long Hoa	2,30		2,30	TMD: 2,30	P. Long Hoa	Tờ 27-thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102,..., 174, 192, 198, 199, 200, 201, 202,...
23	Trụ sở công an phường Long Hoa	0,08		0,08	CLN: 0,08	P. Long Hoa	Tờ 24-1 phần thửa 9
24	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,16		0,16	DTT: 0,11 DSH: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 161
25	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 207, 209, 219
26	Cơ sở đào tạo lái xe ô tô hạng B1, B2, C	1,56		1,56	LUC: 1,16 ODT: 0,40	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 69, 119, 120, 122, 149, 155, 156
27	Trụ sở công an phường Long Thành Bắc	0,06		0,06	DSH: 0,06	P. Long Thành Bắc	Tờ 22-thửa 19
28	Trụ sở khối vận phường Long Thành Bắc	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Long Thành Bắc	Tờ 23-thửa 160
29	Văn phòng khu phố Long Đại	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. Long Thành Bắc	Tờ 15-thửa 562
30	Văn phòng khu phố Sân Cu	0,11		0,11	DGD: 0,11	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 1342
31	Văn phòng khu phố Long Mỹ	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-1 phần thửa 206
32	Cây xăng Sân Cu	0,50		0,50	LUK: 0,50	P. Long Thành Bắc	Tờ 27-thửa 152; Tờ 28-thửa 189, 190, 191
33	Dự án đầu tư XD nhà máy sản xuất gạch không nung	0,39		0,39	LUK: 0,39	P. Long Thành Bắc	Tờ 28-thửa 193, 194, 195, 249, 250, 251, 252, 253, 257, 258, 259, 260, 324, 325, 326

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
34	Trụ sở công an phường Long Thành Trung	0,16		0,16	CLN: 0,03 DTT: 0,13	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
35	Ban chỉ huy quân sự phường Long Thành Trung	0,10		0,10	DSH: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 14-1 phần thửa 194
36	Văn phòng khu phố Long Thới	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Long Thành Trung	Tờ 8-thửa 904
37	Xây dựng văn phòng khu phố phường Long Thành Trung	0,21		0,21			
-	Văn phòng khu phố Long Trung	0,19		0,19	DSH: 0,19	P. Long Thành Trung	Tờ 14-thửa 1612
-	Văn phòng khu phố Long Kim	0,02		0,02	DSH: 0,02	P. Long Thành Trung	Tờ 4-thửa 851
38	Văn phòng khu phố Long Thành	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 9-thửa 1119
39	Gara ô tô doanh nghiệp tư nhân Thu Phát	0,10		0,10	LUC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 28-thửa 524
40	Trạm tăng áp cấp nước sạch sinh hoạt TX. Hòa Thành	0,06		0,06	CLN: 0,06	Long Thành Nam	Tờ 23-1 phần thửa 209
41	Trụ sở công an xã Long Thành Nam	0,11		0,11	DVH: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 20-1 phần thửa 22
42	Khu TMDV xã Long Thành Nam	2,52		2,52	HNK: 2,52	Long Thành Nam	Tờ 23-tách thửa 209
43	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Long Thành Nam	0,11		0,11	CLN: 0,11	Long Thành Nam	Tờ 13-thửa 618
44	Trụ sở công an xã Trường Đông	0,20		0,20	TSC: 0,20	Trường Đông	Tờ 21-1 phần thửa 71
45	Văn phòng ấp Trường Ân	0,05		0,05	NTD: 0,05	Trường Đông	Tờ 31-thửa 563
46	Văn phòng ấp Trường Đức	0,03		0,03	DGD: 0,03	Trường Đông	Tờ 32-tách 431
47	Văn phòng ấp Năm Trại	0,04		0,04	ONT: 0,04	Trường Đông	Tờ 9-thửa 317
48	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Đông	0,42		0,42	CLN: 0,42	Trường Đông	Tờ 31-thửa 577
49	Dự án đầu tư thương mại, dịch vụ xã Trường Đông	1,31		1,31	NTD: 1,31	Trường Đông	Tờ 31-thửa 1264
50	Xí nghiệp hạt điều Trường Đông	1,00	0,35	0,65	CLN: 0,65	Trường Đông	Tờ 22-thửa 165
51	Cơ sở bánh tráng Hồng Tâm	1,28		1,28	CLN: 1,28	Trường Đông	Tờ 30-thửa 97, 127
52	Cơ sở bánh tráng Tân Nhiên	2,79		2,79	CLN: 2,79	Trường Đông	Tờ 26-thửa 66, 82, 323, 328, 335; Tờ 27 1 phần thửa 322
53	Nhà kho công ty TNHH xây dựng đầu tư và phát triển Thuận Hải	0,29		0,29	LUC: 0,19 ONT: 0,10	Trường Đông	Tờ 32-thửa 152
54	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Đông	0,50		0,50	CLN: 0,12 ONT: 0,38	Trường Đông	Tờ 31-thửa 322, 373
55	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,44		0,44	DGD: 0,44	Trường Hòa	Tờ 19-thửa 655 (Hợp thửa 110, 111, 121, 130, 136)
56	Đất thể dục thể thao	0,62		0,62	HNK: 0,62	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 667
57	Bưu điện văn hóa xã	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trường Hòa	Tờ 24-1 phần thửa 183
58	Mở rộng chợ Quy Thiện	0,20		0,20	DGD: 0,20	Trường Hòa	Tờ 20-thửa 61
59	Trụ sở công an xã Trường Hòa	0,11		0,11	TSC: 0,11	Trường Hòa	Tờ 20- 1 phần thửa 161
60	Ban chỉ huy quân sự xã Trường Hòa	0,20		0,20	HNK: 0,20	Trường Hòa	Tờ 22-thửa 668
61	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Xuân	0,18		0,18	DSH: 0,18	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 828

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
62	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trường Cửu	0,04		0,04	DSH: 0,04	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 1144
63	Văn phòng ấp Trường Thiện	0,05		0,05	CLN: 0,02 TSC: 0,03	Trường Hòa	Tờ 19-tách thửa 110, 111
64	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và sát hạch lái xe Phương Linh	2,00		2,00	CLN: 2,00	Trường Hòa	Tờ 2-thửa 118
65	Công ty TNHH Đông dược Vĩnh Xuân	0,10		0,10	ONT: 0,10	Trường Hòa	Tờ 4-thửa 99, 524; Tờ 5-thửa 234, 235, 583
66	Trụ sở công an xã Trường Tây	0,15		0,15	SKC: 0,15	Trường Tây	Tờ 19-1 phần thửa 64
67	Trụ sở UBND xã Trường Tây	0,81	0,32	0,49	SKC: 0,49	Trường Tây	Tờ 19-thửa 398
68	Văn phòng ấp Trường Giang	0,03		0,03	DGT: 0,03	Trường Tây	Tờ 6-thửa 77
69	Văn phòng ấp Trường An	0,05		0,05	CLN: 0,05	Trường Tây	Tờ 26-thửa 100
70	Kêu gọi đầu tư đất thương mại dịch vụ xã Trường Tây	0,84		0,84	LUK: 0,30 SKX: 0,54	Trường Tây	Tờ 31-thửa 21; tờ 36-thửa 3; tờ 2-thửa 43, 60
71	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Trường Tây	0,20		0,20	SKX: 0,20	Trường Tây	Tờ 35-thửa 151
72	Nhà máy gạch Hiệp Hòa Lợi	0,56		0,56	LUK: 0,56	Trường Tây	Tờ 35-thửa 249
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
73	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Hiệp Tân	0,32		0,32			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Hiệp Hòa (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	P. Hiệp Tân	Tờ 38-thửa 57
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Hiệp Tân (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 18-thửa 96
-	Thanh lý, đấu giá văn phòng khu phố Hiệp An (cũ)	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Hiệp Tân	Tờ 25-thửa 01
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở mẫu giáo Hiệp Tân cũ	0,07		0,07	TMD: 0,07	P. Hiệp Tân	Tờ 14-thửa 743(tách 314)
-	Đấu giá đất công (đổi diện trụ sở UBND phường)	0,14		0,14	CLN: 0,14	P. Hiệp Tân	Tờ 37-thửa 601
74	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Hoa	0,26		0,26			
-	Trụ sở Phòng TN&MT	0,03		0,03	TSC: 0,03	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0,0028		0,0028	TSC: 0,0028	P. Long Hoa	Tờ 23-thửa 58
-	Trụ sở Ban quản lý Đầu tư xây dựng	0,01		0,01	TSC: 0,01	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 177
-	Trụ sở UBND P. Long Hoa (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Long Hoa	Tờ 21-thửa 119
-	Đảng ủy P. Long Hoa (cũ)	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 31-thửa 239
-	BCH Công an phường Long Hoa	0,06		0,06	TSC: 0,06	P. Long Hoa	Tờ 17-thửa 99
-	Trường Mẫu giáo 30-4 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Long Hoa	Tờ 22-thửa 9
75	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Bắc	0,09		0,09			
-	Thanh lý, đấu giá khối vận phường Long Thành Bắc (cũ)	0,08		0,08	TSC: 0,08	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 26
-	Văn phòng ấp Long Thờ cũ	0,0040		0,0040	ODT: 0,004	P. Long Thành Bắc	Tờ 18-thửa 759

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,0043		0,0043	ODT: 0,0043	P. Long Thành Bắc	Tờ 8-tách thửa 36
76	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn phường Long Thành Trung	0,31		0,31			
-	Phòng Y tế (cũ)	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. Long Thành Trung	Tờ 5-thửa 264
-	Đảng ủy- Khối vận (cũ)	0,10		0,10	TSC: 0,10	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 552
-	Văn phòng ấp Long Chi (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 280
-	Thanh lý, đấu giá trụ sở UBND phường Long Thành Trung (cũ)	0,11		0,11	TSC: 0,11	P. Long Thành Trung	Tờ 15-thửa 246
77	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Thành Nam	0,09		0,09			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Khương (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Long Thành Nam	Tờ 6-thửa 23
-	Trụ sở Văn phòng ấp Long Yên (cũ)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 11-thửa 89
-	Đất mua của bà nguyên Thị Mỹ	0,04		0,04	ONT: 0,04	Long Thành Nam	Tờ 12-thửa 370
-	Trạm Phòng chống lao cũ	0,02		0,02	ONT: 0,02	Long Thành Nam	Tờ 25-tách thửa 117
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Đông	0,16		0,16			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Ân (cũ)	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trường Đông	
-	Trường Mầm non Trường Đông (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Đông	Tờ 3-thửa 109
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 374
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 20-thửa 376
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Đông	Tờ 60-thửa 99
-	Đất công UBND xã quản lý, đã lập hồ sơ	0,03		0,03	ONT: 0,03	Trường Đông	Tờ 40-thửa 106
-	Đất công UBND xã quản lý, chưa lập hồ sơ	0,0045		0,0045	ONT: 0,0045	Trường Đông	Tờ 17-tách thửa 331
79	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Hòa	0,23		0,23			
-	Trụ sở Văn phòng ấp Trường Xuân (cũ)	0,03		0,03	DSH: 0,03	Trường Hòa	Tờ 31-thửa 393
-	Trường TH Trường Hòa B (cũ)	0,20		0,20	DGD: 0,02	Trường Hòa	Tờ 30-thửa 189
80	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trường Tây	0,10		0,10			
-	Trường TH Trường Tây A (cũ)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Trường Tây	Tờ 34-thửa 54
-	Đất thu hồi giải quyết khiếu nại của bà Tung, bà Loan	0,01		0,01	ONT: 0,01	Trường Tây	Tờ 16-thửa 1067

Phụ biểu 10: Danh mục công trình cho thuê đất, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất công ích)	32,54		32,54		
-	Phường Hiệp Tân	2,40		2,40		P. Hiệp Tân
-	Phường Long Thành Trung	17,70		17,70		P. Long Thành Trung
-	Xã Trường Đông	4,58		4,58		Trường Đông
-	Xã Trường Hoà	5,49		5,49		Trường Hòa
-	Xã Trường Tây	2,37		2,37		Trường Tây
2	Nhu cầu đất giao thông	0,53		0,53		
-	Phường Hiệp Tân	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Hiệp Tân
-	Xã Trường Hòa	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trường Hòa
-	Xã Trường Đông	0,28		0,28	LUC: 0,08 CLN: 0,20	Trường Đông
3	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	37,30		37,30		
-	Phường Hiệp Tân	10,78		10,78	LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 9,08 NTS: 0,50	P. Hiệp Tân
-	Phường Long Hoa	2,47		2,47	CLN: 1,97 TMD: 0,50	P. Long Hoa
-	Phường Long Thành Bắc	10,23		10,23	LUK: 0,30 LUC: 1,20 HNK: 0,20 CLN: 8,23 NTS: 0,30	P. Long Thành Bắc
-	Phường Long Thành Trung	13,82		13,82	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,20 CLN: 11,82 NTS: 0,30	P. Long Thành Trung
4	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	22,50		22,50		
-	Xã Long Thành Nam	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,20 CLN: 1,10 NTS: 0,20	Long Thành Nam
-	Xã Trường Hoà	3,50		3,50	LUC: 1,50 HNK: 0,55 CLN: 1,20 NTS: 0,10 TMD: 0,15	Trường Hòa
-	Xã Trường Đông	14,00		14,00	LUC: 4,72 HNK: 7,00 CLN: 2,18 NTS: 0,10	Trường Đông
-	Xã Trường Tây	2,50		2,50	LUK: 1,00 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Trường Tây
5	Nhu cầu chuyển đổi từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	18,96		18,96		
-	Phường Hiệp Tân	2,50		2,50	LUK: 2,50	P. Hiệp Tân
-	Phường Long Thành Trung	5,00		5,00	LUK: 5,00	P. Long Thành Trung

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
-	<i>Phường Long Thành Bắc</i>	2,50		2,50	LUK: 2,50	<i>P. Long Thành Bắc</i>
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	2,50		2,50	LUK: 0,83 LUC: 1,67	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	2,50		2,50	LUC: 2,50	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hoà</i>	1,46		1,46	LUK: 1,46	<i>Trường Hoà</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	2,50		2,50	LUK: 2,50	<i>Trường Tây</i>
6	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,40		0,40		
-	<i>Xã Long Thành Nam</i>	0,10		0,10	LUK: 0,05 CLN: 0,05	<i>Long Thành Nam</i>
-	<i>Xã Trường Đông</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	<i>Trường Đông</i>
-	<i>Xã Trường Hoà</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	<i>Trường Hoà</i>
-	<i>Xã Trường Tây</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	<i>Trường Tây</i>